

Số: 214 /NMĐSH1-TM

Hậu Giang, ngày 13 tháng 02 năm 2025

V/v cung cấp báo giá hàng hóa: Mua sắm vật tư
tiêu hao phục vụ công tác BDSC năm 2025 -
Phần Cơ

Kính gửi: Các nhà cung cấp

Chi nhánh phát điện Dầu khí/ Nhà máy Điện Sông Hậu 1 (NMĐ Sông Hậu 1) đang có nhu cầu triển khai mua sắm “Mua sắm vật tư tiêu hao phục vụ công tác BDSC năm 2025 -Phần Cơ”. NMĐ Sông Hậu 1 đề nghị Quý Công ty quan tâm, nghiên cứu và cung cấp báo giá cho hàng hóa nói trên với nội dung như sau:

1. Phạm vi công việc:
 - Danh mục hàng hóa: như Phụ lục đính kèm
 - Hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng, bảo hành tối thiểu 12 tháng, sản xuất từ năm 2024 trở lại đây.
 - Cung cấp tài liệu nhà sản xuất, cung cấp CO,CQ/các tài liệu liên quan khác.
2. Tiến độ cung cấp: 120 ngày kể từ ngày đặt hàng/Hợp đồng có hiệu lực.
3. Địa điểm giao hàng: Kho vật tư, Nhà máy Nhiệt Điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang..
4. Hiệu lực báo giá: 60 ngày kể từ ngày chào giá.
5. Thời gian gửi báo giá: trước 15 h00 ngày 25/02/2025.
6. Phương thức gửi báo giá: gửi trực tiếp/bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua email.

7. Thông tin liên hệ:

Người nhận: Vũ Hồng Vân (SĐT: 0939 751 651) - Phòng Thương mại – NMĐ Sông Hậu 1.

Địa chỉ: ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Email: giangtth@pvpqb.vn; hanhvx@pvpqb.vn; vanvh@pvpqb.vn.

Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Nhà máy (để b/c);
- Phòng/PX: KTATMT;
- Lưu VT, TM (V.H.V).

TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK
KT. GIÁM ĐỐC NMĐ SÔNG HẬU 1
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Chính

PHẠM VI CÔNG VIỆC ĐÍNH KÈM CÔNG VĂN SỐ 214 /NMĐSH1-TM NGÀY 13 /02/2025
(Danh mục vật tư tiêu hao phục vụ công tác BDSC năm 2025 - Phần Cơ)

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	90 degree long radius FRP Pipe Elbow - DN125	Kích thước: DN125 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP Elbow 125	BSPProject	India	Cái	4	
2	90 degree long radius FRP Pipe Elbow - DN150	Kích thước: DN150 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP Elbow 150	BSPProject	India	Cái	10	
3	90 degree long radius FRP Pipe Elbow - DN200	Kích thước: DN200 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP Elbow 200	BSPProject	India	Cái	4	
4	90 degree long radius FRP Pipe Elbow - DN25	Kích thước: DN25 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP Elbow 25	BSPProject	India	Cái	5	
5	90 degree long radius FRP Pipe Elbow - DN50	Kích thước: DN50 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP Elbow 50	BSPProject	India	Cái	7	
6	90 degree long radius FRP Pipe Elbow - DN65	Kích thước: DN65 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP Elbow 65	BSPProject	India	Cái	3	
7	90 degree long radius FRP Pipe Elbow - DN100	Kích thước: DN100 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP Elbow 100	BSPProject	India	Cái	10	
8	Bầu giảm hàn đồng tâm inox Ø114x76	Kích thước: Ø114x76 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn: SCH 10			Trung Quốc	Cái	4	
9	Bầu giảm hàn đồng tâm inox Ø114x90	Kích thước: Ø114x90 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn: SCH 10			Trung Quốc	Cái	4	
10	Bầu giảm hàn đồng tâm inox Ø76x42	Kích thước: Ø76x42 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn: SCH 10			Trung Quốc	Cái	4	
11	Bầu giảm hàn đồng tâm inox Ø90x42	Kích thước: Ø90x42 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn: SCH 10			Trung Quốc	Cái	4	
12	Bầu giảm hàn đồng tâm inox Ø90x60	Kích thước: Ø90x60 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn: SCH 10			Trung Quốc	Cái	4	
13	Bầu giảm hàn đồng tâm inox Ø90x76	Kích thước: Ø90x76 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn: SCH 10			Trung Quốc	Cái	4	
14	Bầu giảm hàn đồng tâm inox Ø60x42	Kích thước: Ø60x42 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn: SCH 10			Trung Quốc	Cái	4	
15	Bầu giảm hàn lệch tâm inox Ø114x90	Kích thước: Ø114x90 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn: SCH 10			Trung Quốc	Cái	2	
16	Bầu giảm hàn lệch tâm inox Ø141x114	Kích thước: Ø141x114 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn: SCH 10			Trung Quốc	Cái	2	
17	Bầu giảm hàn lệch tâm inox Ø76x60	Kích thước: Ø76x60 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn: SCH 10			Trung Quốc	Cái	2	
18	Bầu giảm hàn lệch tâm inox Ø90x60	Kích thước: Ø90x60 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn: SCH 10			Trung Quốc	Cái	2	



STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
19	Béc cắt oxy-gas, số 0	cắt độ dày: 6,35 – 9,525mm	Koike 106HC	Koike	Japan	Cái	30	
20	Béc cắt oxy-gas, số 1	cắt độ dày: 12,7mm- 19	Koike 106HC	Koike	Japan	Cái	50	
21	Béc cắt oxy-gas, số 2	cắt độ dày: 19,05 – 25,4mm	Koike 106HC	Koike	Japan	Cái	50	
22	Béc cắt oxy-gas, số 3	cắt độ dày: 38,1mm	Koike 106HC	Koike	Japan	Cái	20	
23	Bộ giữa tam giác 5 cái	Mã sản phẩm: SA00502 Chiều dài phần lưỡi cắt: 110mm Tổng chiều dài của giữa: 215mm Chiều dài cạnh tam giác: 9mm Một bộ gồm 5 cái: Giữa tam giác (Triangle) Loại giữa: Giữa bán tinh, giữa số 2, 17cuts/cm, đuôi cán xanh Vật liệu: Thép hợp kim SK-2 Giữa sắc nét tuyệt vời, giữa kim loại ngọt, độ bền tốt. Trọng lượng: 290g	SA00502	Tsubosan	Japan	Bộ	17	
24	Bộ hóa chất kiểm tra vết nứt mối hàn (PT)	Bộ hóa chất kiểm vết nứt mối hàn Megacheck Nabakem gồm 3 chai: - Chai xanh: Hóa chất tẩy rửa bề mặt mối hàn Megacheck Cleaner: 450ml/chai - Chai đỏ: Hóa chất thẩm thấu vết nứt mối hàn Megacheck Penetrant: 450ml/chai - Chai trắng: Hóa chất hiện hình vết nứt mối hàn Megacheck Developer. 450ml/chai	Megacheck	Nabakem	Korea	Bộ	49	
25	Bộ mô hàn tig WP26F(Cỗ bê cong)	Dòng hàn : 180A – 240A Kích thước: L= 10M Kiểu kết nối : Nut M16, Plug 2Pin, Quick connect Loại khí sử dụng : Khí Argon Giải nhiệt : Bằng khí Vật liệu : Cable & hose	WP-26F		Việt Nam	Bộ	10	
26	Bộ mũi khoét kim loại 7 chi tiết	-Set of tungsten carbide hole saws with 5 tungsten carbide-hole saws Ø 20 mm - 22 mm - 25 mm - 32 mm - 35 mm -1 cutting spray 50 ml -1 extra pilot drill 6,0 mm HSS Cobalt 5%	T-12259	Ruko GmbH	Germany	Bộ	2	
27	Bộ mũi mài hợp kim MORIFLX- BK-5X6MM-6	- Đường kính của đầu mài: 9.6mm & 12.7mm - Đường kính chuôi 6mm - 5 mũi mài với kích thước khác nhau / hộp		Morrisflex	Iceland	Hộp	1	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
28	Bộ shim inox ABC-B020160	Bộ shim inox ABC size bulong M12-M20-M30, dùng trong cân chỉnh đồng tâm trục hay các thiết bị quay. Trong công tác lắp đặt, bảo trì sửa chữa. Cụ thể như motor và đầu bơm sẽ có khớp nối trung gian. Như vậy giữa 2 thiết bị này cần có sự đồng trục với nhau để đảm bảo trong quá trình quay và truyền động giữa 2 thiết bị được êm ái nhất. Miếng chêm được chế tạo bằng Inox 304 (vật liệu AISI 304, DIN 1.4301) với các size bulong tiêu chuẩn, độ dày khác nhau đã được nhà sản xuất ấn định. Người sử dụng không cần phải làm thêm một thao tác gì về kích thước của miếng shim, vì các miếng chêm được cắt sẵn để căn chỉnh máy nhanh chóng, đơn giản và chính xác Độ dày shim (mm): 0,025; 0,05; 0,1; 0,15; 0,2; 0,25; 0,4; 0,5; 0,7; 1; 2; 3. Tổng số shim: mỗi loại 10 tấm; tổng 360 tấm	B020160	BETEX		Hộp	2	
29	Bolt,galvanized M16x70	M16x70, 8.8, 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	M16x70	SCRSTAR/Aozhan	Asia	Bộ	270	
30	Bông khoáng Rock wool	Loại hình: dạng cuộn Độ dày: 50mm Khô rộng: 600mm Quy cách: 5m/cuộn				Cuộn	2	
31	Bonnet graphite gasket	- Size: 240 x 270 x 4.5mm - pH: 0-14 - Áp suất vận hành: max. 800bar - Vận tốc trượt: 2 m/s - Nhiệt độ vận hành: -200C tới 550C		Eagle Burgmann		Cái	6	
32	Bonnet graphite gasket	- Size: 200 x 228.3 x 4.5mm - pH: 0-14 - Áp suất vận hành: max. 800bar - Vận tốc trượt: 2 m/s - Nhiệt độ vận hành: -200C tới 550C		Eagle Burgmann		Cái	6	
33	Bonnet graphite gasket	- Size: 206 x 230 x 3.2mm - pH: 0-14 - Áp suất vận hành: max. 800bar - Vận tốc trượt: 2 m/s - Nhiệt độ vận hành: -200C tới 550C		Eagle Burgmann		Cái	6	
34	Bonnet graphite gasket	- Size: 231 x 252.4 x 3.2mm - pH: 0-14 - Áp suất vận hành: max. 800bar - Vận tốc trượt: 2 m/s - Nhiệt độ vận hành: -200C tới 550C		Eagle Burgmann		Cái	6	
35	Bonnet graphite gasket	- Size: 281.6 x 304.4 x 4.3.2mm - pH: 0-14 - Áp suất vận hành: max. 800bar - Vận tốc trượt: 2 m/s - Nhiệt độ vận hành: -200C tới 550C		Eagle Burgmann		Cái	6	
36	Bonnet graphite gasket	- Size: 307.6 x 332.4 x 3.2mm - pH: 0-14 - Áp suất vận hành: max. 800bar - Vận tốc trượt: 2 m/s - Nhiệt độ vận hành: -200C tới 550C		Eagle Burgmann		Cái	6	
37	Bột rà khuôn	Bột rà khuôn màu đỏ, N-Red Khối lượng: 400g/hộp	N-RED	Nakatani	Asia	Hộp	5	

6

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
38	Bù Manchon /Khớp nối mềm BE (BF) Phi 110	Khớp nối mềm BE (BF) Kích thước: Phi 110 Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 2531 : 2009 Mối nối kiểu cơ khí -MJ và mặt bích Gioăng cao su EPDM Vật liệu gang cầu FCD 450 Bu lông và đai ốc nhúng kẽm, cấp bền 8.8 Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực tới PN 16		ATK		Cái	5	
39	Bù Manchon /Khớp nối mềm BE (BF) Phi 140	Khớp nối mềm BE (BF) Kích thước: Phi 140 Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 2531 : 2009 Mối nối kiểu cơ khí -MJ và mặt bích Gioăng cao su EPDM Vật liệu gang cầu FCD 450 Bu lông và đai ốc nhúng kẽm, cấp bền 8.8 Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực tới PN 16		ATK		Cái	5	
40	Bù Manchon /Khớp nối mềm BE (BF) Phi 160	Khớp nối mềm BE (BF) Kích thước: Phi 160 Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 2531 : 2009 Mối nối kiểu cơ khí -MJ và mặt bích Gioăng cao su EPDM Vật liệu gang cầu FCD 450 Bu lông và đai ốc nhúng kẽm, cấp bền 8.8 Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực tới PN 16		ATK		Cái	5	
41	Bù Manchon /Khớp nối mềm BE (BF) Phi 180	Khớp nối mềm BE (BF) Kích thước: Phi 180 Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 2531 : 2009 Mối nối kiểu cơ khí -MJ và mặt bích Gioăng cao su EPDM Vật liệu gang cầu FCD 450 Bu lông và đai ốc nhúng kẽm, cấp bền 8.8 Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực tới PN 16		ATK		Cái	5	
42	Bù Manchon /Khớp nối mềm BE (BF) Phi 200	Khớp nối mềm BE (BF) Kích thước: Phi 200 Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 2531 : 2009 Mối nối kiểu cơ khí -MJ và mặt bích Gioăng cao su EPDM Vật liệu gang cầu FCD 450 Bu lông và đai ốc nhúng kẽm, cấp bền 8.8 Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực tới PN 16		ATK		Cái	5	
43	Bù Manchon /Khớp nối mềm BE (BF) Phi 50	Khớp nối mềm BE (BF) Kích thước: Phi 50 Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 2531 : 2009 Mối nối kiểu cơ khí -MJ và mặt bích Gioăng cao su EPDM Vật liệu gang cầu FCD 450 Bu lông và đai ốc nhúng kẽm, cấp bền 8.8 Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực tới PN 16		ATK		Cái	5	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
44	Bù Manchon /Khớp nối mềm BE (BF) Phi 63	Khớp nối mềm BE (BF) Kích thước: Phi 63 Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 2531 : 2009 Mối nối kiểu cơ khí -MJ và mặt bích Gioăng cao su EPDM Vật liệu gang cầu FCD 450 Bu lông và đai ốc nhúng kẽm, cấp bền 8.8 Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực tới PN 16		ATK		Cái	5	
45	Bù Manchon /Khớp nối mềm BE (BF) Phi 75	Khớp nối mềm BE (BF) Kích thước: Phi 75 Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 2531 : 2009 Mối nối kiểu cơ khí -MJ và mặt bích Gioăng cao su EPDM Vật liệu gang cầu FCD 450 Bu lông và đai ốc nhúng kẽm, cấp bền 8.8 Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực tới PN 16		ATK		Cái	5	
46	Bù Manchon /Khớp nối mềm BE (BF) Phi 90	Khớp nối mềm BE (BF) Kích thước: Phi 90 Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 2531 : 2009 Mối nối kiểu cơ khí -MJ và mặt bích Gioăng cao su EPDM Vật liệu gang cầu FCD 450 Bu lông và đai ốc nhúng kẽm, cấp bền 8.8 Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực tới PN 16		ATK		Cái	5	
47	Bù Manchon /Khớp nối mềm BE (BF) Phi 125	Khớp nối mềm BE (BF) Kích thước: Phi 125 Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 2531 : 2009 Mối nối kiểu cơ khí -MJ và mặt bích Gioăng cao su EPDM Vật liệu gang cầu FCD 450 Bu lông và đai ốc nhúng kẽm, cấp bền 8.8 Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực tới PN 16		ATK		Cái	5	
48	Cán dao cắt đứt	H=h= 25; W=25; L=150; S=26,1; T=28(mm)	MGEHR2525-3	Trung Quốc	Trung Quốc	cái	1	
49	Cán dao cắt đứt	L=110; H=25; h1=8; h2=50; B=23; B1=42(mm)	QZS2532	ZCCCT	Trung Quốc	cái	1	
50	Cán dao tiện lỗ	Ø Dmin = 10.5 Ø D= 8 L = 125 mm L1 = 23 mm H=7 f=5 α = 15	S08K-STUCR09		Trung quốc	cái	1	
51	Cán dao tiện lỗ	Ø Dmin = 13.5 Ø D= 10 L = 125 mm L1 = 24 mm H=9 f=6 α = 13	S10K-STUCR11		Trung quốc	cái	1	
52	Cán dao tiện lỗ	Ø Dmin = 16 Ø D= 12 L = 150 mm L1 = 27 mm H=11 f=7 α = 10	S12M-STUCR11		Trung quốc	cái	1	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
53	Cán dao tiện lỗ	Ø Dmin = 20 Ø D= 16 L = 180 mm L1 = 30 mm H=15 f=9 α = 8	S16Q-STUCR11		Trung quốc	cái	1	
54	Cán dao tiện lỗ	Ø Dmin = 31 Ø D= 25 L = 300 mm L1 = 40 mm H=24 f=14 α = 6	S25S-STUCR16		Trung quốc	cái	1	
55	Cán dao tiện lỗ	D=16; F=13; L=180; B=22(mm)	S16Q-SVQCR11	Trung Quốc	Trung Quốc	cái	1	
56	Cán dao tiện lỗ	D=25; F=20,5; L=200; B=33(mm)	S25Q-SVQCR16	Trung Quốc	Trung Quốc	cái	1	
57	Cán dao tiện lỗ	D=16; F=11; L=180; H=15(mm)	S16Q-SVXCR	Trung Quốc	Trung Quốc	cái	1	
58	Cán dao tiện lỗ	D=25; F=16; L=250; H=24(mm)	S25S-SVXCR	Trung Quốc	Trung Quốc	cái	1	
59	Cán dao tiện mặt đầu	h=25; b=25; L=150; L1=26; h1=25; f=32(mm)	MTQN R 2525 M16	Trung Quốc	Trung Quốc	cái	1	
60	Cán dao tiện ngoài	h=25; b=25; l=150; L1=35; h1=25; f=12,5(mm)	MTEN N2525 M16	Trung Quốc	Trung Quốc	cái	1	
61	Cán dao tiện ngoài	h=25; b=25; L=150; L1=28; h1=25; f=32(mm)	MT JNR 2525 M16	Trung Quốc	Trung Quốc	cái	1	
62	Cán dao tiện ngoài	h=25; b=25; L=150; L1=42; h1=25; f=25(mm)	MVJN R 2525 M16	Trung Quốc	Trung Quốc	cái	1	
63	Cán dao tiện ren ngoài	H=25; B=25; LH=25; HF=25; HBH=2; LF=150; WF=30	KTTR 2525M-22	Kyocera	Hàn Quốc	cái	1	
64	Cán dao tiện ren trong	Ø Dmin = 9mm Ø D= 7mm L = 110mm L1 = 15 mm h=6.4mm	SNR0007J08	Trung Quốc	Trung Quốc	cái	1	
65	Cán dao tiện ren trong	Ø Dmin = 17mm Ø D= 13mm L = 160mm L1 = 25 mm h=12 mm	SNR0013N16	Trung Quốc	Trung Quốc	cái	1	
66	Cán dao tiện ren trong	Ø Dmin = 29mm Ø D= 25mm L = 250mm L1 = 32 mm h=23,4 mm"	SNR0025S16	Trung Quốc	Trung Quốc	cái	1	
67	Cao su áp cấp (H0297)	ĐVT : 10kg/cuộn Quy cách : B500 x dây 2mm x 10.000mm Màu sắc : đen Tính chất : Không cháy, không gây độc hại cho người dùng Bảo quản : 10-18 độ C	H 0297	Nilos	Germany	cuộn	2	

6

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
68	Cao su chèn cáp (H0271-A)	Cao su chèn cáp/chèn khe ĐVT : 1 hộp = 2kg Quy cách : 2.5x7mm Màu sắc : đen Tính chất : Không cháy, không gây độc hại cho người dùng Bảo quản : 10-18 độ C	H 0271-A	Nilos	Germany	hộp	6	
69	Cao su đặc 50x50mm	Màu sắc: Màu đen Quy cách: 50x50mm Chiều dài: L=3 - 5 mét/Cái				Mét	50	
70	Cao su mặt 3mm:(H0279)	Cao su non phủ mặt ĐVT : 10kg/cuộn Quy cách : B500 x dày 3mm x 10.000mm Màu sắc : đen Tính chất : Không cháy, không gây độc hại cho người dùng Bảo quản : 10-18 độ C	H 0279	Nilos	Germany	cuộn	4	
71	Cao su non giữa: 1mm (H0206)	Cao su non lót giữa ĐVT : 10kg/cuộn Quy cách : B500 x dày 1mm x 10.000mm Màu sắc : đen Tính chất : Không cháy, không gây độc hại cho người dùng Bảo quản : 10-18 độ C	H 0206	Nilos	Germany	cuộn	2	
72	Cao su non làm kín ren	Heavy Duty PTFE Tape, 1/2 x 520 PTFE conforms to ASTM D-374, D-792, D-882, meets MIL-A-A-58092	M77	Merco	G7	Cuộn	125	
73	Cao su tấm chịu dầu, chịu nhiệt, dày 2mm	Size: 1500x1500x2mm Model: Burasil Basic 9544/B P: 80 bar, T:max 220C	Burasil Basic 9544/B	Eagle Burgmann	EU	Tấm	5	
74	Cao su tấm chịu dầu, chịu nhiệt, dày 3mm	Size: 1500x1500x3mm Model: Burasil Basic 9544/B P: 80 bar, T:max 220C	Burasil Basic 9544/B	Eagle Burgmann	EU	Tấm	3	
75	Cao su tấm chịu dầu, chịu nhiệt, dày 5mm	Burachem Multi 9654/MP 1500X1500X5mm P: 200 bar, T: -270C - max 315C	Burachem Multi 9654/MP	Eagle Burgmann	EU	Tấm	9	
76	Cao su tấm có lớp bố giữa, dày 2mm	Size: 1500x1500x2mm Model: Burasil Basic 9544/U P: 80 bar, T:max 220C	Burasil Basic 9544/U	Eagle Burgmann	EU	Tấm	4	
77	Cao su tấm có lớp bố giữa, dày 3mm	Size: 1500x1500x3mm Model: Burasil Basic 9544/U P: 80 bar, T:max 220C	Burasil Basic 9544/U	Eagle Burgmann	EU	Tấm	4	
78	Cao su tấm dày 10mm	Kích thước: 1m x 2.9m x 10mm			Asia	Tấm	10	
79	Cao su tấm dày 15mm	Kích thước: 1m x 2m x 15mm			Asia	Tấm	8	
80	Cao su tấm dày 20mm	Kích thước: 1m x 2m x 20mm			Asia	Tấm	3	
81	Cao su tấm dày 30mm	Kích thước: 1m x 2m x 30mm			Asia	Tấm	8	
82	Cáp thép chống xoắn mạ kẽm D24mm, 35*7 IWRC	D24mm, 35*7 IWRC, Cấu tạo gồm 35 tao cáp, mỗi tao có 7 sợi thép nhỏ, các tao cáp này chia thành 4 lớp và được bện theo chiều ngược nhau		CHUNGWOO	Hàn Quốc	Mét	158	
83	Cáp thép chống xoắn mạ kẽm D8mm, 6xWS36+IWRC	Cáp thép chống xoắn mạ kẽm D8mm, 6xWS36+IWRC; Được cấu tạo 6 tao, mỗi tao có 36 sợi thép nhỏ xoắn lại với nhau tạo thành sợi cáp hoàn chỉnh		CHUNGWOO	Hàn Quốc	Mét	100	
84	CÂY NHỰA TRÒN PHÍP	Kích thước tiêu chuẩn cây nhựa phíp (mm) : Dài 1000 mm x Ø 20mm	D20x1000		Asia	Cây	1	
85	CÂY NHỰA TRÒN PHÍP	Kích thước tiêu chuẩn cây nhựa phíp (mm) : Dài 1000 mm x Ø 40mm	D40x1000		Asia	Cây	1	
86	CÂY NHỰA TRÒN PHÍP	Kích thước tiêu chuẩn cây nhựa phíp (mm) : Dài 1000 mm x Ø 60mm	D60x1000		Asia	Cây	1	

6

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
87	Chèn Graphite 14mm	Tết chèn chì (Packing): - Graphite packing Isartherm-Flex 6050 - Kích thước 14x14 [mm] - pH làm việc trong khoảng 0..14 - Áp suất vận hành đến 15 [barg] - Nhiệt độ vận hành từ -200[oC] đến +500[oC] - Đóng gói [5kg/hộp]	Isartherm-Flex 6050	Eagle Burgmann	G20	Hộp	3	
88	Chèn Graphite 9mm	Tết chèn chì (Packing): - Graphite packing Isartherm-Flex 6050 - Kích thước 9x9 [mm] - pH làm việc trong khoảng 0..14 - Áp suất vận hành đến 15 [barg] - Nhiệt độ vận hành từ -200[oC] đến +500[oC] - Đóng gói [2kg/hộp]	Isartherm-Flex 6050	Eagle Burgmann	G20	Hộp	6	
89	Chèn Kín Bơm	Size: 7/8 inches Pressure max: 30 bar Sliding velocity: 25 m/s Max temp.: 300C Qui cách: 5kg/hộp	Isartherm 6060	Eagle Burgmann	Turkey	Hộp	6	
90	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 1/2" x 150# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
91	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 3/4" x 150# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
92	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 1" x 150# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
93	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 1 1/2" x 150# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
94	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 2" x 150# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
95	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 2 1/2" x 150# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
96	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 3" x 150# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
97	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 4" x 150# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
98	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 5" x 150# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
99	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 6" x 150# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
100	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 8" x 150# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
101	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 10" x 150# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
102	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 12" x 150# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
103	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 14" x 150# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	5	
104	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 16" x 150# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	5	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
105	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 18" x 150# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	5	
106	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 20" x 150# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	5	
107	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 24" x 150# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	5	
108	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 1/2" x 300# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
109	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 3/4" x 300# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
110	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 1" x 300# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
111	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 1 1/2" x 300# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
112	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 2" x 300# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
113	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 2 1/2" x 300# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	

6

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
114	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 3" x 300# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
115	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 4" x 300# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
116	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 5" x 300# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
117	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 6" x 300# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
118	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 8" x 300# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
119	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 10" x 300# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	5	
120	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 12" x 300# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	5	
121	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 14" x 300# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	5	
122	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 16" x 300# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	5	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	DVT	Số lượng	Ghi chú
123	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 18" x 300# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10- 9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	5	
124	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 20" x 300# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10- 9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	5	
125	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 24" x 300# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10- 9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
126	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 1/2" x 600# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10- 9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
127	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 3/4" x 600# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10- 9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
128	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 1" x 600# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	18	
129	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 1 1/2" x 600# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10- 9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
130	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 2" x 600# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
131	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 2 1/2" x 600# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10- 9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
132	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 3" x 600# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	18	
133	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 4" x 600# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	18	
134	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 5" x 600# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
135	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 6" x 600# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
136	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 8" x 600# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
137	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 10" x 600# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
138	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 12" x 600# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
139	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 14" x 600# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
140	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 16" x 600# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
141	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 18" x 600# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
142	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 20" x 600# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
143	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 24" x 600# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
144	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 1/2" x 900# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
145	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 3/4" x 900# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
146	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 1" x 900# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
147	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 1 1/2" x 900# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
148	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 2" x 900# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
149	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 2 1/2" x 900# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
150	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 3" x 900# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
151	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 4" x 900# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
152	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 5" x 900# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
153	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 6" x 900# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
154	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 8" x 900# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
155	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 10" x 900# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	5	
156	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 12" x 900# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	5	
157	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 14" x 900# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	5	
158	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 16" x 900# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	5	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
159	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 18" x 900# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10- 9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	5	
160	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 20" x 900# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10- 9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	5	
161	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 24" x 900# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10- 9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
162	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 1/2" x 1500# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10- 9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
163	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 3/4" x 1500# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10- 9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
164	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 1" x 1500# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10- 9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
165	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 1 1/2" x 1500# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10- 9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
166	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 2" x 1500# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10- 9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
167	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 2 1/2" x 1500# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10- 9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	

6

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
168	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 3" x 1500# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10- 9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
169	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 4" x 1500# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10- 9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
170	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 5" x 1500# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10- 9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
171	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 6" x 1500# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10- 9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
172	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 8" x 1500# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10- 9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	5	
173	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 10" x 1500# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10- 9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	5	
174	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 12" x 1500# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10- 9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
175	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 14" x 1500# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10- 9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
176	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 3/4" x 2500# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10- 9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
177	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 1" x 2500# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
178	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 1 1/2" x 2500# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
179	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 2" x 2500# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
180	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 2 1/2" x 2500# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
181	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 3" x 2500# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
182	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 4" x 2500# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
183	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 5" x 2500# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
184	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 6" x 2500# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	
185	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 8" x 2500# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	8	

6

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
186	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 10" x 2500# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10- 9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	5	
187	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 12" x 2500# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10- 9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	5	
188	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 14" x 2500# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: - 200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10- 9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	5	
189	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/ Vòng đệm làm kín. Kích thước: DN650 (26") ASME Class 600# Vật liệu: vòng kim loại 316L SS, vòng làm kín: graphite/316L SS. EagleBurgmann spiraltherm graphite S9584/GIA Áp suất: 200 bar Nhiệt độ: -200C tới 550C		Eagle Burgmann	Asia	Cái	16	
190	Chíp dao cắt đứt	b=3; r=0,3; l=21; d=2,35; t=4,8(mm) Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	MGMN300-G	KORLOY	Hàn Quốc	hộp	4	
191	Chíp dao cắt đứt	S=3; R=2; La max = 22(mm) Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	ZPFS0302- MG	ZCCCT	Trung Quốc	hộp	4	
192	Chíp dao phay	d=13; t= 6,4; l= 8,2; r= 0,4(mm) Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	VNGX080604 PNSR-MM	KORLOY	Hàn Quốc	Hộp	3	
193	Chíp dao tiện lỗ	Loại: TCMT090208-VL Size: 09 d=5,56; t=3,38.d1= 2,5 Quy cách đóng gói: 10 cái / (1 Hộp)	TCMT090208 -GM-VK1825	DIAK	EU	Hộp	3	
194	Chíp dao tiện lỗ	Loại: VCMT160404-VL size: 16 d=9,523; t=3,97.d1= 4,4 Quy cách đóng gói: 10 cái / (1 Hộp)	VCMT160404 -EK-ECM200	DIAK	EU	Hộp	3	
195	Chíp dao tiện lỗ	d=5,56; t= 2,38; d1= 2,5 Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	TCMT090204 -C25	KORLOY	Hàn Quốc	Hộp	4	
196	Chíp dao tiện lỗ	d=6,35; t= 2,38; d1= 2,8 Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	TCMT110204 -C25	KORLOY	Hàn Quốc	Hộp	4	
197	Chíp dao tiện lỗ	d=9,523; t= 3,97; d1= 4,4 Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	TCMT16T304 -C25	KORLOY	Hàn Quốc	Hộp	4	
198	Chíp dao tiện lỗ	d=6,35; t= 3,18; d1= 3,4 Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	VCMT110302 -MP	KORLOY	Hàn Quốc	Hộp	2	
199	Chíp dao tiện lỗ	d=9,525; t= 4,76; d1= 4,4 Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	VCMT160404 -MP	KORLOY	Hàn Quốc	Hộp	2	
200	Chíp dao tiện ngoài	Loại: CNMG120404-VF Size: 12 d=12,7; t=4,76.d1= 5,16 Quy cách đóng gói: 10 cái / (1 Hộp)	CNMG12040 4-OC- ECM200	DIAK	EU	Hộp	5	
201	Chíp dao tiện ngoài	Loại: KNMX160405R-71 Size: 16 l=16, r=0,5, S=4,76 Quy cách đóng gói: 10 cái / (1 Hộp)	KNMX 160405R-71	SANDVIK	EU	Hộp	7	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
202	Chíp dao tiện ren ngoài hệ inch	Loại: ER16-AG55 Size: 16 Bước ren: từ 0.5 - 3(mm) Kích thước: L=16, I.C= 9,5, A = 1.2, B = 1.7 Quy cách đóng gói: 10 cái / (1 Hộp)	16ER-AG55	DIAK	EU	Hộp	4	
203	Chíp dao tiện ren ngoài hệ mét	Loại: Z16ERAG 60 size: 16 Bước ren: từ 0.5 - 3(mm) Kích thước: S= 3.52 , IC= 9.525 , d= 4.0 Quy cách đóng gói: 10 cái / (1 Hộp)	16ER-AG60	DIAK	EU	Hộp	4	
204	Chíp dao tiện ren trong hệ inch	Loại: Z16IRAG55 size: 16 Bước ren: từ 0.5 đến 3(mm) Kích thước: S= 3.52 , IC= 9.525 , d= 4.0 Quy cách đóng gói: 10 cái / (1 Hộp)	16ER-AG60	DIAK	EU	Hộp	4	
205	Chíp dao tiện ren trong hệ mét	Loại: Z16IRAG60 size: 16 Bước ren: từ 0.5 đến 3(mm) Kích thước: S= 3.52 , IC= 9.525 , d= 4.0 Quy cách đóng gói: 10 cái / (1 Hộp)	16IR-AG60	DIAK	EU	Hộp	4	
206	Chíp tiện ngoài	d=9,525; t= 4,76; d1 = 3,81 Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	TNMG16040 4MM	Kyocera	Hàn Quốc	Hộp	10	
207	Chíp tiện ngoài	d=9,525; t= 4,76; d1 = 3,81 Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	VNMG16040 4LP	Kyocera	Hàn Quốc	Hộp	2	
208	Chíp tiện ren ngoài hệ inch	IC=112,7; S=4,76; D1=5,5(mm) Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	TT435501-P	Kyocera	Hàn Quốc	Hộp	2	
209	Chíp tiện ren ngoài hệ inch	IC=112,7; S=4,76; D1=5,5(mm) Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	TT435502-P	Kyocera	Hàn Quốc	Hộp	2	
210	Chíp tiện ren ngoài hệ inch	IC=112,7; S=4,76; D1=5,5(mm) Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	TT435503-P	Kyocera	Hàn Quốc	Hộp	2	
211	Chíp tiện ren ngoài hệ mét	IC=112,7; S=4,76; D1=5,5(mm) Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	TT436001-P	Kyocera	Hàn Quốc	Hộp	2	
212	Chổi than máy mài 100mm	Model máy: 9553NB	CB325	Makita	Trung Quốc	Bộ	10	
213	Chổi than máy mài 125mm	Model máy: GA5010	CB-303A	Makita	Trung Quốc	Bộ	10	
214	Chốt chèn inox 304-D5x50	Vật liệu: Inox 304 Kích thước: D5 x 50				cái	350	
215	Chốt ống xẻ rãnh phi 14	Quy cách: phi 14 Chiều dài: 80mm Vật liệu: Thép Cacbon Màu sắc: đen			Taiwan/china	Cái	16	
216	Chốt ống xẻ rãnh phi 5	Quy cách: phi 5 Chiều dài: 20mm Vật liệu: Thép Cacbon Màu sắc: đen			Taiwan/china	Cái	40	
217	Chữ T nhựa UPVC	Size: DN 2.1/2" Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM		SHIEYU	Đài Lan	Cái	5	
218	Chữ T nhựa UPVC	Size: DN 2" Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM		SHIEYU	Đài Lan	Cái	5	
219	Chữ T nhựa UPVC	Size: DN 1" Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM		SHIEYU	Đài Lan	Cái	10	
220	Chụp Sứ hàn Tig	Số 5 Spec: 8*47mm	10N49		Hàn Quốc	Cái	30	
221	Chụp Sứ hàn Tig	Số 6 Spec: 9,5*42mm	10N48		Hàn Quốc	Cái	30	
222	Chụp Sứ hàn Tig	Số 7 Spec: 11*42mm	10N47		Hàn Quốc	Cái	30	
223	Chụp Sứ hàn Tig có lọc khí	Số 7 Spec: 11*42mm	54N15		Hàn Quốc	Cái	40	
224	Chụp Sứ hàn Tig có lọc khí	Số 6 Spec: 9,5*42mm	54N16		Hàn Quốc	Cái	40	
225	Chụp Sứ hàn Tig có lọc khí	Số 5 Spec: 8*42mm	54N17		Hàn Quốc	Cái	40	
226	Chụp Sứ hàn Tig dài	Số 5L Spec: 8*76mm	10N49L		Hàn Quốc	Cái	15	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
227	Chụp Sứ hàn Tig dài	Số 6L Spec: 9,5*76mm	10N48L		Hàn Quốc	Cái	15	
228	Chụp Sứ hàn Tig dài	Số 7L Spec: 11*76mm	10N47L		Hàn Quốc	Cái	15	
229	Cleaning Fluid type B (dung dịch vệ sinh bề mặt băng tải)	Cleaning Fluid Nilos 1000ml Item no.: H 0315 Quy cách: 1000ml/hộp	H-0315	Nilos	Germany	Hộp	4	
230	CO2 ABSORBERS (Soda Lime)	Size: 4 mm Chỉ thị màu: white to violet Khả năng hấp thụ: >130L/kg Quy cách: gói 5 kg		KingMed		Kg	80	
231	Cuộn dây hàn MIG lõi thuốc	Model: K-71T Đường kính: 1.2mm Tiêu chuẩn AWS: A5.20 : E71T-1C Đóng gói: 15 kg/cuộn	K-71T	Kiswel	Asia	Cuộn	10	
232	Cuộn dây hơi tự rút	- Model: HOSE-30M - Chiều dài ống: 30m+2m - Chất liệu : PVC - Áp suất hơi yêu cầu : 18bar - Áp suất làm việc Max: 54bar - Đầu nối dây hơi : 1/4" NPT/BSPT - Khớp nối : 3/8" - Phi dây hơi : 12x16mm - Chất liệu vỏ : Nhựa PP - Trọng lượng :10kg - Kích thước : 560x310x515mm	HOSE REEL	Kocu	Asia	Bộ	7	
233	Đá cắt Inox 105mm	Loại XT 10 Size: 105 x 1.0 x 16 mm Loại kháng nước (Hydro Protect) , Tiêu chuẩn EN 12413 Chứng nhận đá an toàn OSA	XT 10	Rhodium	Germany	Viên	390	
234	Đá cắt Inox 125 mm	Loại XT 10 Size: 125 x 1.5 x 22.23 mm; Loại kháng nước (Hydro Protect) , Tiêu chuẩn EN 12413 Chứng nhận đá an toàn OSA	XT 10	Rhodium	Germany	Viên	445	
235	Đá cắt Inox 180mm	Loại XT 10 Size: 180x1.5x22.23 Loại kháng nước (Hydro Protect) , Tiêu chuẩn EN 12413 Chứng nhận đá an toàn OSA	XT 10	Rhodium	Germany	Viên	97	
236	Đá mài 100mm	Đá mài biva kim loại 100mm Model: A24Q 100*6*16MM	A24 Q	Hải Dương	Vietnam	Viên	282	
237	Đá mài dầu	Đá mài dầu thô, mịn Kích thước: 200 x 50 x 25mm	Artificial Stone	Kinik	Asia	Viên	32	
238	Đá mài inox	Loại RS38 Size: 125x 7 x22.23 mm Tiêu chuẩn EN 12413, Chứng nhận đá an toàn OSA	RS 38	Rhodium	Germany	Viên	149	
239	Đá mài sắt	Loại RS48 Size: 125x 7 x22.23 Tiêu chuẩn EN 12413, Chứng nhận đá an toàn OSA	RS 48	Rhodium	Germany	Viên	209	
240	ĐÁ MÀI/ĐĨA MÀI NHÁM CAO SU	Đường kính : F100mm Hình dạng : Tròn Màu sắc : bạc/đồng Quy cách : hạt to Ứng dụng : mài nhám cao su băng tải, tăng độ ma sát	4"/100mm	Hardwin	Asia	Viên	38	
241	Đá xếp (Flap disc)	Loại LSZ F1 Size: 125 x 22.23, Grit 80 Tiêu chuẩn EN 13743, Chứng nhận đá an toàn OSA	LSZ F1	Rhodium	Germany	Viên	103	
242	Đá xếp (Flap disc)	Tốc độ max: 13300 rpm Đế sợi tổng hợp Cỡ hạt 100 dùng cho mài bóng	A100-100x16	Hải Dương	Vietnam	Viên	40	
243	Đá xếp (Flap disc)	Loại LSZ F1 Size: 125 x 22.23, Grit 40 Tiêu chuẩn EN 13743, Chứng nhận đá an toàn OSA	LSZ F1	Rhodium	Germany	Viên	84	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
244	Dao doa gắn chip cán Ø18 BRB	D = 18mm RANGE: 8 đến 11(mm) DEPTH: 32(mm) L1 = 32mm L = 80mm	BRB1808-32	Vertex	Đài Loan	Cái	1	
245	Dao doa gắn chip cán Ø18 BRB	D = 18mm RANGE: 10 đến 13(mm) DEPTH: 40(mm) L1 = 32 L = 80	BRB1810-40	Vertex	Đài Loan	Cái	1	
246	Dao doa gắn chip cán Ø18 BRB	D = 18mm RANGE: 12 đến 17(mm) DEPTH: 53(mm) L1 = 32mm L = 85mm	BRB1812-53	Vertex	Đài Loan	Cái	1	
247	Dao doa gắn chip cán Ø18 BRB	D = 18mm RANGE: 16 đến 21(mm) DEPTH: 68(mm) L1 = 32mm L = 100mm	BRB1816-68	Vertex	Đài Loan	Cái	1	
248	Dao doa gắn chip cán Ø18 BRB	D = 18mm RANGE: 20 đến 130(mm) DEPTH: 83(mm) L1 = 32 L = 115	BRB1820-83	Vertex	Đài Loan	Cái	1	
249	Dao doa gắn chip cán Ø18 BRB	D = 18mm RANGE: 25 đến 135(mm) DEPTH: 96(mm) L1 = 32mm L = 135mm	BRB1825-96	Vertex	Đài Loan	Cái	1	
250	Dao doa gắn chip cán Ø18 BRB	D = 18mm RANGE: 30 đến 140(mm) DEPTH: 115(mm) L1 = 32mm L = 154mm	BRB1830-115	Vertex	Đài Loan	Cái	1	
251	Dao doa gắn chip cán Ø18 BRB	D = 18mm RANGE: 120 đến 280(mm) DEPTH: 14(mm) L1 = 32mm L = 99mm	BRB1835-97-L	Vertex	Đài Loan	Cái	1	
252	Dao Phay Mặt Đầu Gắn Mảnh Hợp Kim Phi 50	Góc cắt : 90 độ Đường kính cắt : 50(mm) Chiều dài tổng : 110(mm) Chiều dài đầu: 30(mm) Chiều sâu cắt tối đa: 8(mm) Số mảnh tiện : 3(mm)	MFWN90050 R-S32-3T	Kyocera	Hàn Quốc	cái	1	
253	Dao phay ngón hợp kim Ø10	D= 10 d= 10 H= 30 L= 100 Number of teeth Z= 4	HMX-4EL - D10	ZCC.CT	China	Cái	2	
254	Dao phay ngón hợp kim Ø12	D= 12 d= 12 H= 35 L= 100 Number of teeth Z= 4	HMX-4EL - D12	ZCC.CT	China	Cái	2	
255	Dao phay ngón hợp kim Ø14	D= 14 d= 14 H= 40 L= 100 Number of teeth Z= 4	HMX-4EL - D14	ZCC.CT	China	Cái	2	
256	Dao phay ngón hợp kim Ø16	D= 16 d= 16 H= 50 L= 150 Number of teeth Z= 4	HMX-4EL - D16	ZCC.CT	China	Cái	2	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
257	Dao phay ngón hợp kim Ø20	D= 20 d= 20 H= 55 L= 150 Number of teeth Z= 4	HMX-4EL - D20	ZCC.CT	China	Cái	2	
258	Dao phay ngón hợp kim Ø3	D= 3.0 d= 6 H= 12 L= 75 Number of teeth Z= 4	HMX-4EL - D3.0	ZCC.CT	China	Cái	2	
259	Dao phay ngón hợp kim Ø4	D= 4.0 d= 6 H= 15 L= 75 Number of teeth Z= 4	HMX-4EL - D4.0	ZCC.CT	China	Cái	2	
260	Dao phay ngón hợp kim Ø5	D= 5.0 d= 6 H= 20 L= 75 Number of teeth Z= 4	HMX-4EL - D5.0	ZCC.CT	China	Cái	2	
261	Dao phay ngón hợp kim Ø6	D= 6.0 d= 6 H= 20 L= 75 Number of teeth Z= 4	HMX-4EL - D6.0	ZCC.CT	China	Cái	2	
262	Dao phay ngón hợp kim Ø8	D= 8.0 d= 8 H= 25 L= 100 Number of teeth Z= 4	HMX-4EL - D8.0	ZCC.CT	China	Cái	2	
263	Dầu bôi cấp cầu thảm thau tạo cấp	400ml/Chai, T: -40°C – 200°C, Kinetic Viscosity (40 oC) 77 mm2/s Kinetic Viscosity (100 oC) 8 mm2/s Approval: ISSA Code: 53.402.15; IMPA Code: 450829	Chain and Rope Lube	Weicon	EU/G7	Chai	34	
264	Đầu nối (Press fittings)	For Hydraulic Hose size 1 1/4" Pressure: 125 bar	FDM2045	Vitillo	Italy	Cái	6	
265	Đầu nối FEMALE - 90° (Press fittings)	For Hydraulic Hose size 5/8" Pressure: 200 bar	F90J1010SPL D	Vitillo	Italy	Cái	6	
266	Đầu nối FEMALE - 90° (Press fittings)	For Hydraulic Hose size 3/4" Pressure: 200 bar	F90J1212SPL D	Vitillo	Italy	Cái	6	
267	Đầu nối FEMALE - 90° (Press fittings)	For Hydraulic Hose size 5/16" Pressure: 350 bar	F90J0505SP	Vitillo	Italy	Cái	6	
268	Đầu nối FEMALE - 90° (Press fittings)	For Hydraulic Hose size 1 1/4" Pressure: 210 bar	F90E2042S30	Vitillo	Italy	Cái	6	
269	Đầu nối FEMALE (Press fittings)	For Hydraulic Hose size 3/4" Pressure: 420 bar	KFDJ1212	Vitillo	Italy	Cái	6	
270	Đầu nối FEMALE (Press fittings)	For Hydraulic Hose size 1 1/4" Pressure: 414 bar	KFDJ2020	Vitillo	Italy	Cái	6	
271	Đầu nối FEMALE (Press fittings)	For Hydraulic Hose size 5/8" Pressure: 420 bar	KFORFS1014	Vitillo	Italy	Cái	6	
272	Đầu nối FEMALE (Press fittings)	For Hydraulic Hose size 5/16" Pressure: 350 bar	FDM0514	Vitillo	Italy	Cái	6	
273	Đầu nối FEMALE (Press fittings)	For Hydraulic Hose size 3/4" Pressure: 315 bar	FDM1226	Vitillo	Italy	Cái	6	
274	Đầu nối FEMALE (Press fittings)	For Hydraulic Hose size 5/8" Pressure: 250 bar	FDM1026	Vitillo	Italy	Cái	6	
275	Đầu nối nhanh	Type: PM Model: 20PM	20PM	Nitto	Japan	Cái	25	
276	Đầu nối nhanh	Type: PM Model: 30PM	30PM	Nitto	Japan	Cái	35	
277	Đầu nối nhanh	Type: SH Model: 20SH	20SH	Nitto	Japan	Cái	40	
278	Đầu nối nhanh	Type: SH Model: 30SH	30SH	Nitto	Japan	Cái	37	
279	Đầu nối nhanh	Type: PH Model: 20PH	20PH	Nitto	Japan	Cái	37	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
280	Đầu nối nhanh	Type: PH Model: 30PH	30PH	Nitto	Japan	Cái	37	
281	Đầu nối nhanh khí nén	Một bộ bao gồm 1 đầu đực và 1 đầu cái Khớp nối nhanh Nito 10SM: Dimensions (mm) Ls: (52.5) ; ØD: 26.5; Hs (WAF): Hex. 19 ; T: R 1/8 ; ØBs: 5 KHỚP NỐI NHANH KHÍ NÉN NITTO 10PM: Đường kính: R 1/8 Kích thước: Lp – 37 mm, ØBd – 4 mm, ØBp – 7,5 mm, Hp – Hex. 14 waf, T – 1/8	10SM+10PM	Nitto	Japan	Bộ	2	
282	Đầu xịt hơi khí nén	- Model: KP-SAB-501; - Chất liệu: Nhôm đúc - Đầu điều chỉnh khí: Chiều dài 21mm, Phi : 2.5mm; - Không khí tiêu thụ: 160 l/min; - Đầu khí dài: Chiều dài : 125mm, Phi : 2.5mm; - Không khí tiêu thụ: 220 l/min; - Áp suất cao nhất: 1.0Mpa; - Phi khí vào: 1/4"; - Phi đầu đầu: 4mm.	KP-SAB-501	Korper	Asia	Cái	10	
283	Dây đai (Powerband V-belts)	SPB - PB6700 (05 Banded Belt) It consists of 05 V-belts joined together by a permanent, high-strength tie band allowing the belts to work together as one unit.	5SPB6700	Continental	G20	Sợi	20	
284	Dây đai (Powerband V-belts)	SPB - PB6700 (04 Banded Belt) It consists of 04 V-belts joined together by a permanent, high-strength tie band allowing the belts to work together as one unit.	4SPB6700	Continental	G20	Sợi	10	
285	Dây đai (V-Belts)	5v - 950	5V 950	Bando	Asia	Sợi	2	
286	Dây đai (V-Belts)	Brand: Optibelt / optibelt Model: Xpb1800 4h Material: Rubber Type: Triangular belt	XPB 1800	Bando	Asia	Sợi	8	
287	Dây đai (V-Belts)	Brand: Optibelt / optibelt Model: Xpb1250 Type: Triangular belt	XPB 1250	Bando	Asia	Sợi	1	
288	Dây đai (V-Belts)	Size: SPZ 1457/3V580	SPZ 1457/ 3V580	Bando	Asia	Sợi	4	
289	Dây đai (V-Belts)	BX70	BX70	Gates	G20	Sợi	2	
290	Dây đai (V-Belts)	Type: SPC5300	SPC5300	Bando	Asia	Sợi	4	
291	Dây đai (V-Belts)	Size: XPA 1932 Ld	XPA 1932	Bando	Asia	Sợi	4	
292	Dây đai (V-Belts)	3V540 / SPZ1356	3V540/ SPZ 1356	Bando	Asia	Sợi	10	
293	Dây đai (V-Belts)	3V530 - SPZ1337	3V530/ SPZ 1337	Bando	Asia	Sợi	1	
294	Dây đai (V-Belts)	Size: SPZ 1520/3V600	SPZ 1520/ 3V600	Bando	Asia	Sợi	2	
295	Dây đai (V-Belts)	Type: 2202-9259-03	2202 9259 03	AtlasCopco	EU	Sợi	4	
296	Dây đai (V-Belts)	Size: A-38	A38	Samsung	Nhật Bản	Sợi	5	
297	Dây đai (V-Belts)	Size: A1346LI	A1346LI	Sanlux	Đài Loan	Sợi	12	
298	Dây đai (V-Belts)	Size: A1829	A1829	Sanlux	Đài Loan	Sợi	5	
299	Dây đai (V-Belts)	8PK2840-B	8PK2840-B	Bando	Asia	Sợi	2	
300	Dây đai (V-Belts)	8PK1600-B	8PK1600-B	Bando	Asia	Sợi	1	
301	Dây đai (V-Belts)	4PK1250-B	4PK1250-B	Bando	Asia	Sợi	1	
302	Dây đai (V-Belts)	Size: B45	B45	Bando	Asia	Sợi	1	
303	Dây đai (V-Belts)	RPF AX35	RPF AX35	Bando	Asia	Sợi	1	
304	Dây đai (V-Belts)	Size: A36	A36	Bando	Asia	Sợi	2	
305	Dây đai (V-Belts)	RPF AX60	RPF AX60	Bando	Asia	Sợi	2	
306	Dây đai (V-Belts)	7146391	7146391	NC	USA	Sợi	1	
307	Dây khí nén	Chiều dài: 100 mét/ cuộn Đường kính (Trong x Ngoài): 6.5x12.5mm Áp suất làm việc: 80 bar		Toyork	Korea	Cuộn	2	

6

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
308	Dây khí nén	Chiều dài: 100 mét/ cuộn Đường kính (Trong x Ngoài): 13x21.5mm Áp suất làm việc: 80 bar		Toyork	Korea	Cuộn	3	
309	Dây khí nén	Chiều dài: 100 mét/ cuộn Đường kính (Trong x Ngoài): 19x27mm Áp suất làm việc: 80 bar		Toyork	Korea	Cuộn	2	
310	Dây khí nén	Chiều dài: 100 mét/ cuộn Đường kính (Trong x Ngoài): 25x34mm Áp suất làm việc: 80 bar		Toyork	Korea	Cuộn	2	
311	Dây thủy lực (Hydraulic Hose)	Size: 1 1/2 " (DN 38) Max Working Pressure: 350 bar	TSER524	Vitillo	Italy	Mét	20	
312	Dây thủy lực (Hydraulic Hose)	Size: 1 1/4 " (DN 31) Max Working Pressure: 350 bar	TSER520	Vitillo	Italy	Mét	20	
313	Dây thủy lực (Hydraulic Hose)	Size: 3/4 " (DN 19) Max Working Pressure: 350 bar	TSER512	Vitillo	Italy	Mét	30	
314	Dây thủy lực (Hydraulic Hose)	Size: 5/8 " (DN 16) Max Working Pressure: 350 bar	TSER510	Vitillo	Italy	Mét	30	
315	Dây thủy lực (Hydraulic Hose)	Size: 1/2 " (DN 12) Max Working Pressure: 350 bar	TSER508	Vitillo	Italy	Mét	30	
316	Dây thủy lực (Hydraulic Hose)	Size: 5/16 " (DN 8) Max Working Pressure: 350 bar	TH2SN05DO L	Vitillo	Italy	Mét	30	
317	Dây thủy lực (Hydraulic Hose)	Size: 1/4 " (DN 6) Max Working Pressure: 525 bar	TH3SN04	Vitillo	Italy	Mét	30	
318	Dây xích inox 304 phi 6	Size: 6mm Chất liệu: Inox 304	DXI-06		Việt Nam	m	100	
319	Đĩa nhám trụ / Flap wheel	Flap wheel abrasive 30x15mm, brasive grade: 80, Blade diameter: 30mm, Bore size 6mm, 25000 rpm	305120	Rhodius	Europe	Cái	35	
320	Đĩa nhám trụ / Flap wheel	Flap wheel abrasive 50x30mm, brasive grade: 80, Blade diameter: 50mm, Bore size 6mm, 15.000rpm	305144	Rhodius	Europe	Cái	65	
321	Đĩa phân phối khí EDI bọt thô PermaCap Medium 3/4	Model: PermaCap Medium 3/4" Kiểu: Đĩa (Disc), Bọt thô (Coarse bubble) Đường kính: 127 mm (5 inches) Đầu nối : Ren 27mm Lưu lượng: 0 - 13 m3 /hr Vật Liệu: Khung ABS		EDI	Mỹ	Cái	60	
322	Đồng hồ	Ø10mm	Cu D10		Asia	Mét	2	
323	Đồng hồ	Ø20mm	Cu D20		Asia	Mét	1	
324	Đồng hồ	Ø40mm	Cu D40		Asia	Mét	1	
325	Đồng hồ	Ø60mm	Cu D60		Asia	Mét	2	
326	Đồng hồ	Ø80mm	Cu D80		Asia	Mét	1	
327	Đồng hồ Oxy	Loại đồng hồ Giảm áp Kiểu kết nối Ren trong Vật liệu Đồng Màu sắc Màu xanh Đóng gói Hộp 1 cái Ứng dụng Cắt Oxy-Gas	Model: CGA-540L	TANAKA	Thái Lan	Bộ	7	
328	Đồng hồ Argon	Loại đồng hồ Giảm áp Kiểu kết nối Ren ngoài Vật liệu Đồng thau Màu sắc Vàng đồng Đóng gói 1 hộp Ứng dụng Hàn tig	Model: SH802	Shinhung	Korea	Bộ	5	
329	Đồng hồ CO2	Loại đồng hồ Giảm áp, sấy khí Điện áp AC220 Kiểu kết nối Ren trong Vật liệu Đồng mạ chromium, Đồng thau Đóng gói Hộp 1 cái Ứng dụng Hàn mig	Model: SH801	Shinhung	Korea	Bộ	3	
330	Đồng hồ Gas	Loại đồng hồ Giảm áp Kiểu kết nối : Ren trong Loại khí sử dụng : Khí Oxygen Áp suất khí vào: 0 – 280 Kg/Cm ² Áp suất khí ra: 0 – 25 Kg/Cm ² Lưu lượng khí : max(65,000 L/h)	CGA-540L	TANAKA	Thái Lan	Bộ	7	

6

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
331	Đồng thau dạng đặc	Ø30x1000 mm	Cu D30x1000		Asia	Thanh	3	
332	Đồng thau dạng đặc	Ø10x1000 mm	Cu D10x1000		Asia	Thanh	4	
333	Đồng thau dạng đặc	Ø20x1000 mm	Cu D20x1000		Asia	Thanh	4	
334	Đồng thau dạng đặc	Ø40x1000 mm	Cu D40x1000		Asia	Thanh	6	
335	Đồng thau dạng đặc	Ø50x1000 mm	Cu D50x1000		Asia	Thanh	4	
336	Đồng thau dạng đặc	Ø60x1000 mm	Cu D60x1000		Asia	Thanh	5	
337	Đồng thau dạng đặc	Ø80x1000 mm	Cu D80x1000		Asia	Thanh	3	
338	Đồng thau dầu	Đường kính: 60 mm Chiều dài: 1000 mm			Asia	Mét	1	
339	Đồng thau lục giác	Ø10x1000 mm Tiêu chuẩn: JIS Mác đồng: C3604 Bề mặt: Vàng Bóng	Cu LG D10x1000		Asia	Mét	3	
340	Đồng thau lục giác	Ø20x1000 mm Tiêu chuẩn: JIS Mác đồng: C3604 Bề mặt: Vàng Bóng	Cu KG D20x1000		Asia	Mét	5	
341	Đồng thau lục giác	Ø30x1000 mm Tiêu chuẩn: JIS Mác đồng: C3604 Bề mặt: Vàng Bóng	Cu LG D30x1000		Asia	Mét	4	
342	Đồng thau lục giác	Ø40x1000 mm Tiêu chuẩn: JIS Mác đồng: C3604 Bề mặt: Vàng Bóng	Cu LG D40x1000		Asia	Mét	4	
343	Đồng thau lục giác	Ø50x1000 mm Tiêu chuẩn: JIS Mác đồng: C3604 Bề mặt: Vàng Bóng	Cu LG D50x1000		Asia	Mét	4	
344	Đuôi súng hàn Tig	Chiều dài: 120mm	WP26F		Hàn Quốc	Cái	20	
345	Đuôi súng hàn Tig	Chiều dài: 60mm	WP26F		Hàn Quốc	Cái	20	
346	Đuôi súng hàn Tig	Chiều dài: 26mm	WP26F		Hàn Quốc	Cái	20	
347	Dykem STEEL BLUE Layout Fluid 80400	– Các nhà máy sử dụng Dykem® Steel Blue Layout Fluid để đánh dấu, vẽ các đường nét trên bề mặt thép rõ ràng, chính xác. Khi sử dụng, chất lỏng có một màu xanh lam đậm đồng nhất, ngăn ngừa chói khi làm việc và khô nhanh trong vài phút. Sản phẩm tạo ra một lớp màng cực kỳ mỏng, gần như không tạo thêm độ dày cho sản phẩm và vẫn mềm dẻo mà không bị nứt và mẻ. – Sản phẩm có một màu sẫm đồng nhất, ngăn ngừa chói và mỏi mắt khi thực hiện các công việc như hàn, cắt. – Cung cấp một màng mỏng mà không bị nứt / nứt mẻ và thực tế là không có độ dày cho bề mặt sản phẩm. – Kháng hóa chất đối với dung môi clo. Đóng gói: 8 oz (236ml)/Chai	80400	Dykem		Chai	2	
348	FERRULE FOR 2SN/R2AT	For Hose size: 5/18" (16mm): - D = 34mm - L = 37mm	B2T10	Vitillo	Italy	Cái	6	
349	FERRULE FOR 2SN/R2AT	For Hose size: 3/4" (19mm): - D = 38mm - L = 42.5mm	B2T12	Vitillo	Italy	Cái	6	
350	FERRULE FOR 2SN/R2AT	For Hose size: 1/2" (12.8mm): - D = 30mm - L = 34mm	B2T08	Vitillo	Italy	Cái	6	
351	FERRULE FOR 2SN/R2AT	For Hose size: 5/16" (7.9mm): - D = 24mm - L = 30.5mm	B2T05	Vitillo	Italy	Cái	6	
352	FERRULE FOR 2SN/R2AT	For Hose size: 1/4" (7.9mm): - D = 22mm - L = 30mm	B2T04	Vitillo	Italy	Cái	6	

6

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
353	FERRULE FOR 4SH	For Hose size: 1 1/4" (31.8mm): - D = 52mm - L = 66mm	B4SH20	Vitillo	Italy	Cái	6	
354	FERRULE FOR 4SH	For Hose size: 1 1/2" (38.1mm): - D = 62mm - L = 76.5mm	B4SH20	Vitillo	Italy	Cái	6	
355	FGP FRP Equal Tee - DN100	Kích thước: DN100 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP T D100	BSProject	India	Cái	7	
356	FGP FRP Equal Tee - DN125	Kích thước: DN125 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP T D125	BSProject	India	Cái	7	
357	FGP FRP Equal Tee - DN150	Kích thước: DN150 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP T D150	BSProject	India	Cái	7	
358	FGP FRP Equal Tee - DN200	Kích thước: DN200 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP T D200	BSProject	India	Cái	7	
359	FGP FRP Equal Tee - DN25	Kích thước: DN25 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP T D25	BSProject	India	Cái	5	
360	FGP FRP Equal Tee - DN50	Kích thước: DN50 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP T D50	BSProject	India	Cái	7	
361	FGP FRP Equal Tee - DN65	Kích thước: DN65 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP T D65	BSProject	India	Cái	7	
362	FIN PLATE (Thép la)	Kích thước: khổ 15mm, dày 6mm, dài 2 mét Vật liệu: SA387-12	Thép la		Asia	Thanh	30	
363	FRP pipe coupling - DN100	Kích thước: DN100 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP Coupling D100	BSProject	India	Cái	4	
364	FRP pipe coupling - DN125	Kích thước: DN125 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP Coupling D 125	BSProject	India	Cái	4	
365	FRP pipe coupling - DN150	Kích thước: DN150 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP Coupling D150	BSProject	India	Cái	4	
366	FRP pipe coupling - DN200	Kích thước: DN200 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP Coupling D200	BSProject	India	Cái	4	
367	FRP pipe coupling - DN25	Kích thước: DN25 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	Frp Coupling D25	BSProject	India	Cái	5	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
368	FRP pipe coupling - DN50	Kích thước: DN50 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP Coupling D50	BSProject	India	Cái	7	
369	FRP pipe coupling - DN65	Kích thước: DN65 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP Coupling D65	BSProject	India	Cái	3	
370	FRP Weld Neck Flange - DN100	Kích thước: DN100 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Class Flange: 150 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP Flange D100	BSProject	India	Cái	6	
371	FRP Weld Neck Flange - DN125	Kích thước: DN125 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Class Flange: 150 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP Flange D125	BSProject	India	Cái	6	
372	FRP Weld Neck Flange - DN150	Kích thước: DN150 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Class Flange: 150 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP Flange D150	BSProject	India	Cái	6	
373	FRP Weld Neck Flange - DN200	Kích thước: DN200 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Class Flange: 150 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP Flange D200	BSProject	India	Cái	6	
374	Găng Tay Da Hàn Tig	Tiêu chuẩn chất lượng: TCVN 2606-78 Chất liệu: Chất liệu da siêu chất lượng cao chống dầu mỡ, axit, hợp với nhiều ngành khác nhau. Màu sắc: trắng, viền đỏ Độ dày lên đến 3 mm. đủ để cầm nắm các vật nhiệt độ lên đến ~ 500 độ C	GTD		Asia	Đôi	14	
375	Gasket	G1AB0795P0004 - Material: JIC6000 (Non- abbestos) - SIZE: OD 464 x ID 381 x T 1.6 mm - Quy cách 5EA/Bộ	G1AB0795P0004	SPITMAAN	Ân Độ	Bộ	10	
376	Gel siêu âm	Gel siêu âm: Sky Gel Màu trắng Độ nhớt 100,000 cp Vận tốc âm 1.51 ±.05 mm/μsec Trở kháng âm 1.53 ± .05 MRayls pH 7.0 tới 7.2 Gel trong không màu, không mùi Công thức gel thân nước Không bọt khí, không cồn, không chất ăn mòn, Không chất bảo quản, không kích ứng. Quy cách: 250g/ chai hoặc khác Nhà thầu cung cấp đủ khối lượng tổng yêu cầu	Sky Gel	Sky	Malaysia	Chai	29	
377	Gel siêu âm	Gel siêu âm: Sky Gel Màu trắng Độ nhớt 100,000 cp Vận tốc âm 1.51 ±.05 mm/μsec Trở kháng âm 1.53 ± .05 MRayls pH 7.0 tới 7.2 Gel trong không màu, không mùi Công thức gel thân nước Không bọt khí, không cồn, không chất ăn mòn, Không chất bảo quản, không kích ứng. Quy cách: 5 Kg/ can	Sky Gel	Sky	Malaysia	Can	2	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
378	Giắc nối nhanh máy hàn	DKJ 35-50 Chất liệu phần chính: Đồng Chất liệu vỏ bọc: Cao su mềm Tiết diện cáp: 35-50mm Kiểu kết nối: Kết nối nhanh Màu sắc: Đen Phụ kiện bao gồm: 1 giắc đực 35-50 và 1 giắc cái 35-50	DKJ 35-50	ZLHC	Asia	Bộ	5	
379	Giấy chống dính silicon	ĐVT : 50m/cuộn Quy cách : khổ rộng B1100 x dày 1mm Màu sắc : vàng Tính chất : không gây độc hại cho người dùng, chịu nhiệt tối đa 300°C Bảo quản : Môi trường thoáng mát	H 0317-C	Nilos	Germany	cuộn	1	
380	Gioăng Cao su Có bố chịu áp	Cao su bố chịu áp lực , Black, Max Temp 93 Oc, Max Pressure 97 Bar, Shore A: 75, Gravity: 1.44g/cc, Size 1/16" x56" x50FT	GCS	Khánh Đạt	Vietnam	Cuộn	1	
381	Gioăng cao su tròn đặc chịu dầu NBR, Ø 3mm	Vật liệu: NBR Quy cách: Ø3mm				Mét	10	
382	Gioăng chỉ Vitton dày 3.1 mm	Vật liệu: Cao su viton (hay còn gọi là cao su FKM) Khả năng chịu nhiệt độ: 200 đến 240 độ C Đường kính trong 29mm Độ dày 3.1 mm Vật liệu: KFM	FKM 310131	Viton	Trung Quốc	Cái	30	
383	Gioăng chỉ Vitton dày 3.1 mm	Vật liệu: Cao su viton (hay còn gọi là cao su FKM) Khả năng chịu nhiệt độ: 200 đến 240 độ C Đường kính trong 30mm Độ dày 3.1 mm Vật liệu: KFM	FKM 310132	Viton	Trung Quốc	Cái	30	
384	Gioăng chỉ Vitton dày 3.1 mm	Vật liệu: Cao su viton (hay còn gọi là cao su FKM) Khả năng chịu nhiệt độ: 200 đến 240 độ C Đường kính trong: 45mm Độ dày 3.1 mm Vật liệu: KFM	FKM 310145	Viton	Trung Quốc	Cái	30	
385	Gioăng chỉ Vitton dày 3.1 mm	Vật liệu: Cao su viton (hay còn gọi là cao su FKM) Khả năng chịu nhiệt độ: 200 đến 240 độ C Đường kính trong 46mm Độ dày 3.1 mm Vật liệu: KFM	FKM 310146	Viton	Trung Quốc	Cái	30	
386	Gioăng Tấm Graphite Lõi SS316	Statotherm HD 9593/HD graphite gasket with 316SS steel Nhiệt độ: -250C đến 550C Áp suất: 250 bar pH: 0-14 Kích thước: 1000x1000x4 mm	Statotherm HD 9593/HDP	Eagle Burgmann	EU	Tấm	2	
387	Gioăng Tấm Graphite Lõi SS316	Statotherm HD 9593/HD graphite gasket with 316SS steel Nhiệt độ: -250C đến 550C Áp suất: 250 bar pH: 0-14 Kích thước: 1000x1000x2 mm	Statotherm HD 9593/HDP	Eagle Burgmann	EU	Tấm	1	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
388	Gioăng tấm làm kín	Color: Blue (Black Printed) Composition: Aramid Fiber + NBR Binder Service: Water, Alkali, Salt Solution, Hot Oil, Oil Gas, Freon Gas below, Organic Solvent Pressure: Short-term peak: 7.85 MPa (80kgf/cm ²) Temperature: Continuous: max 220°C (428°F) Short-term peak: 350°C (662°F) Thickness: 1.5 (mm) Size(mm): 1520(W) x 1520(L)	JEIL-ES-JIC-6000	JEIL E&S	Hàn Quốc	Tấm	3	
389	Gioăng tấm làm kín	Color: Blue (Black Printed) Composition: Aramid Fiber + NBR Binder Service: Water, Alkali, Salt Solution, Hot Oil, Oil Gas, Freon Gas below, Organic Solvent Pressure: Short-term peak: 7.85 MPa (80kgf/cm ²) Temperature: Continuous: max 220°C (428°F) Short-term peak: 350°C (662°F) Thickness: 2.0 (mm) Size(mm): 1520(W) x 1520(L)	JEIL-ES-JIC-6001	JEIL E&S	Hàn Quốc	Tấm	3	
390	Giữa tròn	Chiều dài giữa 250mm (10") Loại giữa: Giữa tròn Ø10mm Vật liệu làm giữa: Thép hợp kim SK-2	MA25002	Tsubosan	Japan	Cái	24	
391	Hộp chất bịt kín mỗi nồi kim loại	Mô tả sản phẩm : - BIRKOSIT Dichtungskitt - Birkosit chịu được nhiệt độ cao: Đây là loại keo chịu được nhiệt độ cao, hơi nóng và không khí, nước nóng, nước lạnh. Loại keo này có thể chịu được nhiệt độ cao lên tới 900 độ C. - Birkosit chịu được áp suất cao: Loại keo này có khả năng bám dính cao trên bề mặt, chịu được áp lực rất tốt lên tới 250 bar. - Áp suất chịu áp lực cho mặt bích không có vòng kín được bảo đảm lên đến 450 bar, và thậm chí lên đến 550 bar cho các mối - Quy cách: 1kg/hộp	BIRKOSIT Dichtungskitt	Schulze	Germany	Hộp	3	
392	Keo composite (nhựa polyester)	2 thành phần: keo và chất xúc tác Độ Axit: 20-30 (mgKOH/g) Độ nhớt: 300 - 450 Thời gian hoá gel: 20-30 phút	Polyester Resin	Long Vũ	Vietnam	Lít	5	
393	Khí CO2	Dung tích chai chứa 40 lít (±5%) Áp suất khí 150 bar Bao gồm khí, vỏ mới 100% có xuất xứ, kiểm định Vỏ sơn màu đỏ Chữ sơn màu vàng	CO2	Phú Thịnh/ Song Phú	Asia	Bình	5	
394	Khóa cáp thép D20	Chất liệu: Thép mạ kẽm Sử dụng cho cáp thép: 20mm				bộ	20	
395	Khóa cáp thép D24	Chất liệu: Thép mạ kẽm Sử dụng cho cáp thép: 24mm				bộ	20	
396	Khóa cáp thép D8	Chất liệu: Thép mạ kẽm Sử dụng cho cáp thép: 8mm				bộ	30	
397	Kiểm Hàn Điện	- Mã sản phẩm: WAH10008 - Thương hiệu: INGCO - Xuất xứ: Trung Quốc - Dòng điện định mức: 1000A	WAH10008	Ingco	Asia	Bộ	35	
398	Kim hàn Tig Ø1.6mm	Quy cách: Ø1.6x150mm, 10 kim/hộp Thành Phần Hóa học: Điện cực vonfram Lantan La2O3 có chứa 2,2% - 1,8% Màu : Màu Xanh da trời	Tungsten Electrode	Berlin	Asia	Hộp	8	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
399	Kim hàn Tig Ø2.4mm	Quy cách: Ø2.4x150mm, 10 kim/hộp Thành Phần Hóa học: Điện cực vonfram Lantan La2O3 có chứa 2,2% - 1,8% Màu : Màu Xanh da trời	Tungsten Electrode	Berlin	Asia	Hộp	27	
400	Kính bảo hộ EV105 trắng	-Kính được làm bằng chất liệu Polycarbonate - Có khả năng chống bụi, chống các tia UV, UB lên tới 99,99%. - Mặt kính trong 0° chống lóa, lớp chống trầy xước Anti scratch - Đặc biệt sử dụng công nghệ mới của UVEX với lớp Anti Fog chống đọng sương tuyệt đối, so với tất cả các sản phẩm kính đang có trên thị trường. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn: ★CE EN166 ★ANSI Z87+	EV-105	Everest	Asia	Cái	57	
401	Lưỡi cưa cưa	Kích thước: 650x50x2.5 6TPI(6 răng/Inch)		BAHCO	Thụy Điển	cái	20	
402	Lưới inox mesh 10	Vật liệu: inox 316 Kích thước lỗ: Mesh 10 Khổ 1,2m			Việt Nam	m2	6	
403	Lưới inox mesh 100	Vật liệu: inox 316 Kích thước lỗ: Mesh 100 Khổ 1,2m			Việt Nam	m2	6	
404	Lưới inox mesh 12	Vật liệu: inox 316 Kích thước lỗ: Mesh 12 Khổ: 2m			Việt Nam	m2	30	
405	Lưới inox mesh 20	Vật liệu: inox 316 Kích thước lỗ: Mesh 20 Khổ 1,2m			Việt Nam	m2	6	
406	Lưới inox mesh 40	Vật liệu: inox 316 Kích thước lỗ: Mesh 40 Khổ 1,2m			Việt Nam	m2	6	
407	Lưới inox mesh 5	Vật liệu: inox 316 Kích thước lỗ: Mesh 5 Khổ 1,2m			Việt Nam	m2	12	
408	Lưới inox mesh 60	Vật liệu: inox 316 Kích thước lỗ: Mesh 60 Khổ 1,2m			Việt Nam	m2	6	
409	Lưới inox mesh 80	Vật liệu: inox 316 Kích thước lỗ: Mesh 80 Khổ 1,2m			Việt Nam	m2	6	
410	Lưới mắc cào	Ô lưới (SWD x LWD): 20 x 40 mm Sợi lưới (T x W): 1.5 x 1.5 mm Khổ lưới: 1 M Chiều dài: 10 M Khối lượng: 17 Kg Vật liệu: Thép				Cuộn	2	
411	Manchon lồng /Khớp nối mềm EE (FF) Phi 110	Khớp nối mềm EE (FF) Kích thước: Phi 110 Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 2531 : 2009 Mối nối kiểu cơ khí -MJ và mặt bích Gioăng cao su EPDM Vật liệu gang cầu FCD 450 Bu lông và đai ốc nhúng kẽm, cấp bền 8.8 Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực tới PN 16		ATK		Cái	5	
412	Manchon lồng /Khớp nối mềm EE (FF) Phi 140	Khớp nối mềm EE (FF) Kích thước: Phi 140 Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 2531 : 2009 Mối nối kiểu cơ khí -MJ và mặt bích Gioăng cao su EPDM Vật liệu gang cầu FCD 450 Bu lông và đai ốc nhúng kẽm, cấp bền 8.8 Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực tới PN 16		ATK		Cái	5	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
413	Manchon lồng /Khớp nối mềm EE (FF) Phi 160	Khớp nối mềm EE (FF) Kích thước: Phi 160 Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 2531 : 2009 Mối nối kiểu cơ khí -MJ và mặt bích Gioăng cao su EPDM Vật liệu gang cầu FCD 450 Bu lông và đai ốc nhúng kẽm, cấp bền 8.8 Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực tới PN 16		ATK		Cái	5	
414	Manchon lồng /Khớp nối mềm EE (FF) Phi 180	Khớp nối mềm EE (FF) Kích thước: Phi 180 Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 2531 : 2009 Mối nối kiểu cơ khí -MJ và mặt bích Gioăng cao su EPDM Vật liệu gang cầu FCD 450 Bu lông và đai ốc nhúng kẽm, cấp bền 8.8 Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực tới PN 16		ATK		Cái	5	
415	Manchon lồng /Khớp nối mềm EE (FF) Phi 200	Khớp nối mềm EE (FF) Kích thước: Phi 200 Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 2531 : 2009 Mối nối kiểu cơ khí -MJ và mặt bích Gioăng cao su EPDM Vật liệu gang cầu FCD 450 Bu lông và đai ốc nhúng kẽm, cấp bền 8.8 Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực tới PN 16		ATK		Cái	5	
416	Manchon lồng /Khớp nối mềm EE (FF) Phi 50	Khớp nối mềm EE (FF) Kích thước: Phi 50 Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 2531 : 2009 Mối nối kiểu cơ khí -MJ và mặt bích Gioăng cao su EPDM Vật liệu gang cầu FCD 450 Bu lông và đai ốc nhúng kẽm, cấp bền 8.8 Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực tới PN 16		ATK		Cái	5	
417	Manchon lồng /Khớp nối mềm EE (FF) Phi 63	Khớp nối mềm EE (FF) Kích thước: Phi 63 Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 2531 : 2009 Mối nối kiểu cơ khí -MJ và mặt bích Gioăng cao su EPDM Vật liệu gang cầu FCD 450 Bu lông và đai ốc nhúng kẽm, cấp bền 8.8 Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực tới PN 16		ATK		Cái	5	
418	Manchon lồng /Khớp nối mềm EE (FF) Phi 75	Khớp nối mềm EE (FF) Kích thước: Phi 75 Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 2531 : 2009 Mối nối kiểu cơ khí -MJ và mặt bích Gioăng cao su EPDM Vật liệu gang cầu FCD 450 Bu lông và đai ốc nhúng kẽm, cấp bền 8.8 Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực tới PN 16		ATK		Cái	5	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
419	Manchon lồng /Khớp nối mềm EE (FF) Phi 90	Khớp nối mềm EE (FF) Kích thước: Phi 90 Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 2531 : 2009 Mối nối kiểu cơ khí -MJ và mặt bích Gioăng cao su EPDM Vật liệu gang cầu FCD 450 Bu lông và đai ốc nhúng kẽm, cấp bền 8.8 Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực tới PN 16		ATK		Cái	5	
420	Manchon lồng /Khớp nối mềm EE (FF) Phi125	Khớp nối mềm EE (FF) Kích thước: Phi 125 Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 2531 : 2009 Mối nối kiểu cơ khí -MJ và mặt bích Gioăng cao su EPDM Vật liệu gang cầu FCD 450 Bu lông và đai ốc nhúng kẽm, cấp bền 8.8 Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực tới PN 16		ATK		Cái	5	
421	Mặt bích hàn HDPE Phi 110	Kích thước: Phi 110 Vật liệu: PE 100 Màu sắc: Đen sọc xanh Áp suất làm việc: PN16			Việt Nam	Cái	5	
422	Mặt bích hàn HDPE Phi 125	Kích thước: Phi 125 Vật liệu: PE 100 Màu sắc: Đen sọc xanh Áp suất làm việc: PN16			Việt Nam	Cái	5	
423	Mặt bích hàn HDPE Phi 140	Kích thước: Phi 140 Vật liệu: PE 100 Màu sắc: Đen sọc xanh Áp suất làm việc: PN16			Việt Nam	Cái	5	
424	Mặt bích hàn HDPE Phi 160	Kích thước: Phi 160 Vật liệu: PE 100 Màu sắc: Đen sọc xanh Áp suất làm việc: PN16			Việt Nam	Cái	5	
425	Mặt bích hàn HDPE Phi 180	Kích thước: Phi 180 Vật liệu: PE 100 Màu sắc: Đen sọc xanh Áp suất làm việc: PN16			Việt Nam	Cái	5	
426	Mặt bích hàn HDPE Phi 200	Kích thước: Phi 200 Vật liệu: PE 100 Màu sắc: Đen sọc xanh Áp suất làm việc: PN16			Việt Nam	Cái	5	
427	Mặt bích hàn HDPE Phi 50	Kích thước: Phi 50 Vật liệu: PE 100 Màu sắc: Đen sọc xanh Áp suất làm việc: PN16			Việt Nam	Cái	5	
428	Mặt bích hàn HDPE Phi 63	Kích thước: Phi 63 Vật liệu: PE 100 Màu sắc: Đen sọc xanh Áp suất làm việc: PN16			Việt Nam	Cái	5	
429	Mặt bích hàn HDPE Phi 75	Kích thước: Phi 75 Vật liệu: PE 100 Màu sắc: Đen sọc xanh Áp suất làm việc: PN16			Việt Nam	Cái	5	
430	Mặt bích hàn HDPE Phi 90	Kích thước: Phi 90 Vật liệu: PE 100 Màu sắc: Đen sọc xanh Áp suất làm việc: PN16			Việt Nam	Cái	5	
431	Mặt bích inox DN100	Kích thước: DN100 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn: ANSI 150	Bích DN100	QMS	Vietnam	Cái	20	
432	Mặt bích inox DN15	Kích thước: DN15 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn: ANSI 150	Bích DN15	QMS	Vietnam	Cái	22	
433	Mặt bích inox DN20	Kích thước: DN20 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn: ANSI 150	Bích DN20	QMS	Vietnam	Cái	22	

6

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
434	Mặt bích inox DN25	Kích thước: DN25 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn: ANSI 150	Bích DN25	QMS	Vietnam	Cái	20	
435	Mặt bích inox DN32	Kích thước: DN32 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn: ANSI 150	Bích DN32	QMS	Vietnam	Cái	20	
436	Mặt bích inox DN40	Kích thước: DN40 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn: ANSI 150	Bích DN40	QMS	Vietnam	Cái	20	
437	Mặt bích inox DN50	Kích thước: DN50 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn: ANSI 150	Bích DN50	QMS	Vietnam	Cái	20	
438	Mặt bích inox DN65	Kích thước: DN65 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn: ANSI 150	Bích DN65	QMS	Vietnam	Cái	24	
439	Mặt bích inox DN80	Kích thước: DN80 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn: ANSI 150	Bích DN80	QMS	Vietnam	Cái	26	
440	Mặt bích kép UPVC 1.1/2"	Model : SH15 Chất liệu : UPVC Kích cỡ : 1.1/2" Kiểu kết nối : dán keo Tiêu chuẩn mặt bích : ANSI Tiêu chuẩn lỗ cắm ống : ANSI Áp lực làm việc : 150PSI		SHIEYU	Đài Lan	Cái	15	
441	Mặt bích kép UPVC 1/2"	Model : SH15 Chất liệu : UPVC Kích cỡ : 1/2" Kiểu kết nối : dán keo Tiêu chuẩn mặt bích : ANSI Tiêu chuẩn lỗ cắm ống : ANSI Áp lực làm việc : 150PSI		SHIEYU	Đài Lan	Cái	15	
442	Mặt bích kép UPVC 2"	Model : SH15 Chất liệu : UPVC Kích cỡ : 2" Kiểu kết nối : dán keo Tiêu chuẩn mặt bích : ANSI Tiêu chuẩn lỗ cắm ống : ANSI Áp lực làm việc : 150PSI		SHIEYU	Đài Lan	Cái	15	
443	Mặt bích kép UPVC 2.1/2"	Model : SH15 Chất liệu : UPVC Kích cỡ : 2.1/2" Kiểu kết nối : dán keo Tiêu chuẩn mặt bích : ANSI Tiêu chuẩn lỗ cắm ống : ANSI Áp lực làm việc : 150PSI		SHIEYU	Đài Lan	Cái	15	
444	Mặt bích kép UPVC 3"	Model : SH15 Chất liệu : UPVC Kích cỡ : 3" Kiểu kết nối : dán keo Tiêu chuẩn mặt bích : ANSI Tiêu chuẩn lỗ cắm ống : ANSI Áp lực làm việc : 150PSI		SHIEYU	Đài Lan	Cái	15	
445	Mặt bích kép UPVC 3/4"	Model : SH15 Chất liệu : UPVC Kích cỡ : 3/4" Kiểu kết nối : dán keo Tiêu chuẩn mặt bích : ANSI Tiêu chuẩn lỗ cắm ống : ANSI Áp lực làm việc : 150PSI		SHIEYU	Đài Lan	Cái	15	
446	Mặt bích nhựa UPVC	Size: DN 2.1/2" Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM Kiểu kết nối : dán keo		SHIEYU	Đài Lan	Cái	5	
447	Mặt bích nhựa UPVC	Size: DN 2" Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM Kiểu kết nối : dán keo		SHIEYU	Đài Lan	Cái	5	
448	Mặt bích nhựa UPVC	Size: DN 1" Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM Kiểu kết nối : dán keo		SHIEYU	Đài Lan	Cái	10	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
449	Mắt kính thăm mức dầu	Kính thăm dầu hình lục giác Thông số: M27; Bước ren: 1.5mm Nhiệt độ: -30°C đến 120°C Áp suất: 5-10 Bar (0,5MPa đến 1 MPa). Loại: NPT, NPTF, UNC, UNF, BSP	GM-SM27		Việt Nam	Cái	20	
450	Mặt nạ mài	Model:MNCM-ĐM Mặt nạ cắt mài đội mũ/Mặt nạ cắt mài Blue Eagle (A2+FC45) Màu sắc: Trắng Vật liệu: Kính bằng polycarbonate siêu bền trong suốt chống va đập chịu nhiệt tốt,	MNCM-ĐM	Blue Eagle	Asia	cái	4	
451	Keo dán băng tải Devcon 15565 R-Flex	Màu sắc: Đen Tỉ lệ pha trộn theo trọng lượng: 88 : 12 Độ sệt của hợp chất: Mát tít Thời gian thao tác @ 230C (phút): 4 Diện tích phủ của 1 bộ (m2@ dày 6mm): 0.113 Thời gian hóa rắn hoàn toàn (phút): 90 Độ cứng sau khi hóa rắn (Shore D) ASTM D2240: 87 Khả năng chịu kéo căng (psi) ASTM D412: 1,460 Khả năng chịu kéo rách (pli) ASTM D624: 270 Trọng lượng mòn đi (mg): 270 Độ giãn dài tối đa (%) ASTM D412: 420 Độ cách điện (volts/mil) ASTM D149: 350 Chịu nhiệt độ khô, liên tục (oC): 82 Chịu nhiệt độ ướt, liên tục (oC): 48 Quy cách: 680g/bộ Part A&B	15565	Devcon	G7	Bộ	150	
452	Mô thổi que than 1200A	Mô thổi que than 1.200A - Nhà sản xuất: Sunshine - Korea - Cường độ dòng thổi max: 1.200A - Chiều dài: 2,0m		Sunshine	Hàn Quốc	Cái	2	
453	Mũi dao tiện hợp kim H20 (E8), tiện thép cứng	Kích thước: 8mm	H20-E8	Sandvik	Thụy Điển	Cái	30	
454	Mũi doa hợp kim	- Đường kính mũi DOA (mm): 10 - Đường kính chuôi (mm): 6 - Đơn vị tính : Hộp (10 Mũi/hộp)	Alloy Grinding	DEGUQMNT	Asia	Hộp	14	
455	Mũi khoan col List602-14 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-14 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D14mm - Chiều dài: 205mm		NACHI	Nhật Bản	Mũi	8	
456	Mũi khoan col List602-14.5 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-14.5 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D14.5mm - Chiều dài: 222mm		NACHI	Nhật Bản	Mũi	5	
457	Mũi khoan col List602-16 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-16 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D16mm - Chiều dài: 230mm		NACHI	Nhật Bản	Mũi	5	
458	Mũi khoan col List602-16.5 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-16.5 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D16.5mm - Chiều dài: 232mm		NACHI	Nhật Bản	Mũi	3	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
459	Mũi khoan col List602-17.5 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-17.5 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D17.5mm - Chiều dài: 240mm		NACHI	Nhật Bản	Mũi	2	
460	Mũi khoan col List602-18 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-18 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D18mm - Chiều dài: 240mm		NACHI	Nhật Bản	Mũi	3	
461	Mũi khoan col List602-18.5 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-18.5 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D18.5mm - Chiều dài: 245mm		NACHI	Nhật Bản	Mũi	3	
462	Mũi khoan col List602-19.5 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-19.5 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D19.5mm - Chiều dài: 250 mm		NACHI	Nhật Bản	Mũi	2	
463	Mũi khoan col List602-20 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-20 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D20mm - Chiều dài: 250mm		NACHI	Nhật Bản	Mũi	3	
464	Mũi khoan col List602-20.5 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-20.5 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D20.5mm - Chiều dài: 255 mm		NACHI	Nhật Bản	Mũi	2	
465	Mũi khoan col List602-21 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-21 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D21mm - Chiều dài: 255 mm		NACHI	Nhật Bản	Mũi	3	
466	Mũi khoan col List602-22 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-22 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D22mm - Chiều dài: 260 mm		NACHI	Nhật Bản	Mũi	3	
467	Mũi khoan col List602-22.5 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-22.5 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D22.5mm - Chiều dài: 265 mm		NACHI	Nhật Bản	Mũi	2	
468	Mũi khoan col List602-24 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-24 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D24mm - Chiều dài: 285 mm		NACHI	Nhật Bản	Mũi	3	
469	Mũi khoan col List602-24.5 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-24.5 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D24.5mm - Chiều dài: 285 mm		NACHI	Nhật Bản	Mũi	2	
470	Mũi khoan col List602-26 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-26 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D26mm - Chiều dài: 285 mm		NACHI	Nhật Bản	Mũi	3	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
471	Mũi khoan col List602-27 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-27 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D27mm - Chiều dài: 290 mm		NACHI	Nhật Bản	Mũi	3	
472	Mũi khoan col List602-28 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-28 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D28mm - Chiều dài: 295 mm		NACHI	Nhật Bản	Mũi	2	
473	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 13mm Đuôi côn: MT1	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	3	
474	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 13,5mm Đuôi côn: MT1	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	3	
475	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 14mm Đuôi côn: MT1	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	3	
476	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 14,5mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	3	
477	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 15mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	2	
478	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 15,5mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	2	
479	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 16mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	2	
480	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 16,5mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	2	
481	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 17mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	2	
482	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 17,5mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	2	
483	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 18mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	2	
484	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 18,5mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	2	
485	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 19mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	2	
486	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 19,5mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	2	
487	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 20mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	2	
488	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 20,5mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	2	
489	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 21mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	2	
490	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 21,5mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	2	
491	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 22mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	2	
492	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 22,5mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	2	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
493	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 23mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	2	
494	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 23,5mm Đuôi côn: MT3	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	2	
495	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 24mm Đuôi côn: MT3	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	2	
496	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 24,5mm Đuôi côn: MT3	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	
497	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 25mm Đuôi côn: MT3	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	
498	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 25,5mm Đuôi côn: MT3	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	
499	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 26mm Đuôi côn: MT3	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	
500	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 26,5mm Đuôi côn: MT3	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	
501	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 27mm Đuôi côn: MT3	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	
502	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 27,5mm Đuôi côn: MT3	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	
503	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 28mm Đuôi côn: MT3	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	
504	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 28,5mm Đuôi côn: MT3	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	
505	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 29mm Đuôi côn: MT3	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	
506	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 29,5mm Đuôi côn: MT3	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	
507	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 30mm Đuôi côn: MT3	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	
508	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 31mm Đuôi côn: MT3	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	
509	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 32mm Đuôi côn: MT3	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	
510	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 33mm Đuôi côn: MT4	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	
511	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 34mm Đuôi côn: MT4	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	
512	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 35mm Đuôi côn: MT4	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	
513	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 36mm Đuôi côn: MT4	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	
514	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 37mm Đuôi côn: MT4	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	
515	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 38mm Đuôi côn: MT4	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	
516	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 39mm Đuôi côn: MT4	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
517	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 40mm Đuôi côn: MT4	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	
518	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 41mm Đuôi côn: MT4	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	
519	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 42mm Đuôi côn: MT4	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	
520	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 43mm Đuôi côn: MT4	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	
521	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 44mm Đuôi côn: MT4	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	
522	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 45mm Đuôi côn: MT4	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	
523	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 46mm Đuôi côn: MT4	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	
524	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 47mm Đuôi côn: MT4	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	
525	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 48mm Đuôi côn: MT4	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	
526	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 49mm Đuôi côn: MT4	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	
527	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 50mm Đuôi côn: MT4	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	
528	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 55mm Đuôi côn: MT5	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	
529	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 60mm Đuôi côn: MT5	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	
530	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 65mm Đuôi côn: MT5	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	
531	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 70mm Đuôi côn: MT5	Seri: L602	Nachi	Japan	Cái	1	
532	Mũi khoan tâm Ø2	Vật liệu: SKH51 Kích thước: d=2mm; D=5mm; L=42mm	CD2.0	Okabe	Japan	Cái	10	
533	Mũi khoan tâm Ø3	Vật liệu SKH51 Kích thước: d=3mm; D=8mm; L=53mm	CD3.0	Okabe	Japan	Cái	10	
534	Mũi khoan tâm Ø4	Vật liệu SKH51 Kích thước: d=4mm; D=10mm; L=69mm	CD4.0	Okabe	Japan	Cái	10	
535	Mũi khoan tâm Ø5	Vật liệu SKH51 Kích thước: d=5mm; D=10mm; L=69mm	CD5.0	Okabe	Japan	Cái	10	
536	Mũi khoan thép	Đường kính lưỡi dao: 16 mm Chiều dài lưỡi dao: 132 mm Tổng chiều dài: 181 mm Số lưỡi cắt: 2 Góc xoắn: 30-40 độ Biên dạng lưỡi: hình côn (118°) Vật liệu dao: Thép gió (HSS)	List 500 - 16	Nachi	Asia	Cái	14	
537	Mũi khoan thép gió HSS	- Đường kính mũi khoan: 15 mm - Chiều dài lưỡi cắt: L1=114 mm	66379	Egarmaster	EU	Cái	16	
538	Mũi khoan thép gió Nachi List500-0150 :1,5mm	Đường kính: 1.5mm Flute length: 23mm Chiều dài: 48mm	NAC-500-014	Nachi	Nhật Bản	Cái	10	

6

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
539	Mũi taro có đoạn dẫn ren M20x2.5 5P	Thông số kỹ thuật Kích thước: M20x2.5 5P Vật liệu gia công: Sắt, thép <30HRC, Gang, Đồng,... Mã sản phẩm: HT20M2.5X5 Hãng sản xuất: Nachi		NACHI	Nhật Bản	Mũi	2	
540	Mũi taro có đoạn dẫn ren M22x2.5 5P	Thông số kỹ thuật Kích thước: M22x2.5 5P Vật liệu gia công: Sắt, thép <30HRC, Gang, Đồng,... Mã sản phẩm: HT22M2.5X5 Hãng sản xuất: Nachi		NACHI	Nhật Bản	Mũi	2	
541	Mũi taro có đoạn dẫn ren M24x3.0 5P	Kích thước: M24x3.0 5P Vật liệu gia công: Sắt, thép <30HRC, Gang, Đồng,... Mã sản phẩm: HT24M3X5 Hãng sản xuất: Nachi		NACHI	Nhật Bản	Mũi	2	
542	Mũi taro thẳng M20x2.5R	Thông số kỹ thuật Kích thước: M20x2.5R Vật liệu gia công: Sắt, thép <30HRC, Gang, Đồng,... Mã sản phẩm: STPO20M2.5R Hãng sản xuất: Nachi		NACHI	Nhật Bản	Mũi	2	
543	Mũi taro thẳng M22x2.5R	Thông số kỹ thuật Kích thước: M22x2.5R Vật liệu gia công: Sắt, thép <30HRC, Gang, Đồng,... Mã sản phẩm: STPO22M2.5R Hãng sản xuất: Nachi		NACHI	Nhật Bản	Mũi	2	
544	Mũi taro thẳng M24x3R	Thông số kỹ thuật Kích thước: M24x3R Vật liệu gia công: Sắt, thép <30HRC, Gang, Đồng,... Mã sản phẩm: STPO24M3R Hãng sản xuất: Nachi		NACHI	Nhật Bản	Mũi	2	
545	NHÁM XẾP TRỤ	Mã sản phẩm: ĐNXT-3025 Nhám xếp trụ phi 20x25mm	ĐNX	Phương Nam	Asia	Cái	5	
546	Nhựa kỹ thuật Bakelite	Tên gọi: nhựa kỹ thuật Bakelite Màu sắc: màu vàng Độ dày: 5mm Kích thước chiều rộng: 1000mm Kích thước chiều dài: 2000mm Ưu điểm nổi trội: Chịu mài mòn rất tốt, cách nhiệt, cách điện,...			Trung Quốc	Tấm	2	
547	Nối xích (chain shackle)	Type: SP Size: 14*50 mm qualities: HEKO 33		HEKO		cái	128	
548	Ống cao su bố vải phi 48	Đường kính: ID48 x OD 62 20 Bar Chịu nhiệt; 0-80 độ Áp lực: 20 Bar Màu sắc: Đen chữ vàng Chiều dài: 20m/ cuộn				Mét	40	
549	Ống cao su bố vải phi 50	Đường kính trong: Phi 50 Số lớp vải: 3 lớp vải Áp lực làm việc: 10 Bar Chịu nhiệt độ: 65-80°C Chiều dài cuộn: 20 mét			Việt Nam	Cuộn	1	
550	Ống cao su bố vải phi 76	Số lớp bố vải: 5 lớp Độ dày tương đối: 7mm ĐK trong x ĐK ngoài: 76x90mm Chịu áp lực: 16 Bar Màu sắc: Đen			Vietnam	Mét	40	
551	Ống cao su bố vải phi 90	Số lớp bố vải: 5 lớp Độ dày tương đối: 7mm ĐK trong x ngoài: 90x104mm Chịu áp lực: 16 Bar Màu sắc: Đen			Vietnam	Mét	40	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
552	Ống FRP DN 25	Kích thước: DN25 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP Pipe DN25	BSProject	India	mét	6	
553	Ống FRP DN100	Kích thước: DN100 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP DN100	BSProject	India	mét	6	
554	Ống FRP DN125	Kích thước: DN125 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP DN125	BSProject	India	mét	6	
555	Ống FRP DN150	Kích thước: DN150 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP DN150	BSProject	India	mét	12	
556	Ống FRP DN200	Kích thước: DN200 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP DN200	BSProject	India	mét	6	
557	Ống Nhựa HDPE D110	Kích thước: D110 Vật liệu: PE 100 Màu sắc: Đen sọc xanh Áp suất làm việc: PN16 Sản xuất theo tiêu chuẩn: TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007			Vietnam	Mét	6	
558	Ống Nhựa HDPE D125	Kích thước: D125 Vật liệu: PE 100 Màu sắc: Đen sọc xanh Áp suất làm việc: PN16 Sản xuất theo tiêu chuẩn: TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007			Vietnam	Mét	6	
559	Ống Nhựa HDPE D140	Kích thước: D140 Vật liệu: PE 100 Màu sắc: Đen sọc xanh Áp suất làm việc: PN16 Sản xuất theo tiêu chuẩn: TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007			Vietnam	Mét	6	
560	Ống Nhựa HDPE D160	Kích thước: D160 Vật liệu: PE 100 Màu sắc: Đen sọc xanh Áp suất làm việc: PN16 Sản xuất theo tiêu chuẩn: TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007			Vietnam	Mét	6	
561	Ống Nhựa HDPE D180	Kích thước: D180 Vật liệu: PE 100 Màu sắc: Đen sọc xanh Áp suất làm việc: PN16 Sản xuất theo tiêu chuẩn: TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007			Vietnam	Mét	6	
562	Ống Nhựa HDPE D200	Kích thước: D200 Vật liệu: PE 100 Màu sắc: Đen sọc xanh Áp suất làm việc: PN16 Sản xuất theo tiêu chuẩn: TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007			Vietnam	Mét	6	
563	Ống Nhựa HDPE D50	Kích thước: D50 Vật liệu: PE 100 Màu sắc: Đen sọc xanh Áp suất làm việc: PN16 Sản xuất theo tiêu chuẩn: TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007			Vietnam	Mét	12	
564	Ống Nhựa HDPE D63	Kích thước: D63 Vật liệu: PE 100 Màu sắc: Đen sọc xanh Áp suất làm việc: PN16 Sản xuất theo tiêu chuẩn: TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007			Vietnam	Mét	6	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
565	Ống Nhựa HDPE D75	Kích thước: D75 Vật liệu: PE 100 Màu sắc: Đen sọc xanh Áp suất làm việc: PN16 Sản xuất theo tiêu chuẩn: TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007			Vietnam	Mét	6	
566	Ống Nhựa HDPE D90	Kích thước: D90 Vật liệu: PE 100 Màu sắc: Đen sọc xanh Áp suất làm việc: PN16 Sản xuất theo tiêu chuẩn: TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007			Vietnam	Mét	6	
567	Ống nhựa mềm lõi thép Ø 40mm	Đường kính trong ống Ø: 40mm Độ dày thành ống: 3~5mm Đường kính ngoài: ~46mm Nhiệt độ làm việc: -5 độ đến 65°C		Công Nghiệp 247	Việt Nam	m	100	
568	Ống nhựa mềm lõi thép PVC	Tên sản phẩm: Ống nhựa mềm lõi thép Phi 100 Đường kính trong Ø: 100mm Độ dày thành ống: 5-6mm Đường kính ngoài: ~110-115mm Nhiệt độ làm việc: -5 độ đến 80°C Chiều dài cuộn: 30 mét Cắt lẻ tối thiểu: 10 mét Cân nặng cuộn: ~82kg			Việt Nam, Trung Q	Cuộn	2	
569	Ống nhựa teflon ptfe đường kính ngoài 10mm	- Chịu hóa chất. - Chịu nhiệt trên 200 độ C. - Màu trắng trong. - Đường kính ngoài 10mm. - Độ dày 1mm.			Asia	mét	40	
570	Ống nhựa UPVC	Size: DN 1" Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM Chiều dài ống: 5,8m/cây		SHIEYU	Đài Loan	Cây	6	
571	Ống nhựa UPVC 1.1/2"	Size: DN 1.1/2" Vật liệu: Nhựa UPVC Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM Quy cách: 5,8m/cây		SHIEYU	Đài Loan	Cây	4	
572	Ống nhựa UPVC 1/2"	Size: DN 1/2" Vật liệu: Nhựa UPVC Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM Quy cách: 5,8m/cây		SHIEYU	Đài Loan	Cây	4	
573	Ống nhựa UPVC 2"	Size: DN 2" Vật liệu: Nhựa UPVC Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM Quy cách: 5,8m/cây		SHIEYU	Đài Loan	Cây	5	
574	Ống nhựa UPVC 2.1/2"	Size: DN 2.1/2" Vật liệu: Nhựa UPVC Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM Quy cách: 5,8m/cây		SHIEYU	Đài Loan	Cây	5	
575	Ống nhựa UPVC 3"	Size: DN 3" Vật liệu: Nhựa UPVC Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM Quy cách: 5,8m/cây		SHIEYU	Đài Loan	Cây	1	
576	Ống nhựa UPVC 3/4"	Size: DN 3/4" Vật liệu: Nhựa UPVC Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM Quy cách: 5,8m/cây		SHIEYU	Đài Loan	Cây	4	
577	Ống thép phi 273	Kích thước : OD273,1x3mm Vật liệu: Thép không gỉ C276			Asia	Mét	6	
578	Packing 1/2"	Tết chèn chì (Packing): - Graphite packing Isartherm-Flex KIN 6050E/KIN - Kích thước 12.7 x 12.7 [mm] - pH làm việc trong khoảng 0..14 - Áp suất vận hành đến 580 [barg] - Nhiệt độ vận hành từ -200[oC] đến +650[oC] - Đóng gói [3kg/hộp]	Isartherm-Flex KIN 6050E/KIN	Eagle Burgmann	Turkey	Hộp	17	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
579	Packing 1/4"	Tết chèn chì (Packing): - Graphite packing Isartherm-Flex KIN 6050E/KIN - Kích thước 6 x 6 [mm] - pH làm việc trong khoảng 0..14 - Áp suất vận hành đến 580 [barg] - Nhiệt độ vận hành từ -200[oC] đến +650[oC] - Đóng gói [2kg/hộp]. - Nhà thầu cung cấp đủ theo tổng khối lượng yêu cầu	Isartherm-Flex KIN 6050E/KIN	Eagle Burgmann	Turkey	Hộp	16	
580	Packing 10mm	Tết chèn chì (Packing): - Graphite PTFE packing PackMaster 6 - Size 10mm x 5 lbs - pH range 0 - 14 - Sliding velocity: vg = 15 m/s - Pressure 20 bar - Temp. to +288 oC	PM-6K	Garlock	America	Hộp	2	
581	Packing 3/4"	Tết chèn chì (Packing): - Graphite packing Isartherm-Flex KIN 6050E/KIN - Kích thước 19 x 19 [mm] - pH làm việc trong khoảng 0..14 - Áp suất vận hành đến 580 [barg] - Nhiệt độ vận hành từ -200[oC] đến +650[oC] - Đóng gói [5kg/hộp]	Isartherm-Flex KIN 6050E/KIN	Eagle Burgmann	Turkey	Hộp	12	
582	Packing 3/8"	Tết chèn chì (Packing): - Graphite packing Isartherm-Flex KIN 6050E/KIN - Kích thước 10 x 10 [mm] - pH làm việc trong khoảng 0..14 - Áp suất vận hành đến 580 [barg] - Nhiệt độ vận hành từ -200[oC] đến +650[oC] - Đóng gói [2kg/hộp] - Nhà thầu cung cấp đủ theo tổng khối lượng yêu cầu	Isartherm-Flex KIN 6050E/KIN	Eagle Burgmann	Turkey	Hộp	7	
583	Packing 5/16"	Tết chèn chì (Packing): - Graphite packing Isartherm-Flex KIN 6050E/KIN - Kích thước 8 x 8 [mm] - pH làm việc trong khoảng 0..14 - Áp suất vận hành đến 580 [barg] - Nhiệt độ vận hành từ -200[oC] đến +650[oC] - Đóng gói [2kg/hộp] - Nhà thầu cung cấp đủ theo tổng khối lượng yêu cầu	Isartherm-Flex KIN 6050E/KIN	Eagle Burgmann	Turkey	Hộp	2	
584	Packing 5/8"	Tết chèn chì (Packing): - Graphite PTFE packing PackMaster 6 - Size 5/8" x 10 lbs - pH range 0 - 14 - Sliding velocity: vg = 15 m/s - Pressure 20 bar - Temp. to +288 oC	PM-6K	Garlock	America	Hộp	1	
585	Packing 9/16"	Tết chèn chì (Packing): - Graphite PTFE packing PackMaster 6 - Size 9/16" x 10 lbs - pH range 0 - 14 - Sliding velocity: vg = 15 m/s - Pressure 20 bar - Temp. to +288 oC	PM-6K	Garlock	America	Hộp	1	
586	Pallet chống tràn dầu/hóa chất loại 2 thùng phi cao	Kích thước- HxLxW (mm): Cao 300 x Dài 1320 x Rộng 680 Thể tích chứa (Gal/L): 31/120 Khả năng chịu tải: 1361 kg Có thể dùng với xe nâng hạ theo 2 hướng Có van xả đáy Vật liệu: Nhựa PE	PT-TD2PT-1	Nhựa Phát Thành		Cái	10	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
587	Pallet chống tràn dầu/hóa chất loại 4 thùng phi cao	Kích thước (mm): Rộng 1300 x Dài 1300 x Cao 300 Khả năng đặt: 4 thùng phi 200 lít Khả năng chứa: 64-Gal/240 lít Khả năng tải: 2772 (kg) Vật liệu: PE, chống ăn mòn, thích hợp với phần lớn các chất hóa học Có thể dùng với xe nâng hạ: 4 phía Khối lượng: 35kg	PT-TD4PT	Nhựa Phát Thành		Cái	12	
588	Phôi inox tròn đặc Ø30	Mác thép: 316 Đường kính: Ø 30 Tiêu chuẩn: SUS / ASTM / DIN / Bề mặt: 2B/BA Chất lượng: Loại 1 Xuất xứ: Nhật Bản, Ấn Độ, ... Quy cách: Ø 30x6000mm	Phôi D30		Asia	Mét	15	
589	Phôi inox tròn đặc Ø50	Mác thép: 316 Đường kính: Ø 50 Tiêu chuẩn: SUS / ASTM / DIN / Bề mặt: 2B/BA Chất lượng: Loại 1 Xuất xứ: Nhật Bản, Ấn Độ, ... Quy cách: Ø 50x6000mm	Phôi D50		Asia	Mét	11	
590	Phôi thép C45 tròn Ø 30 mm	Ø30x6000mm Thành phần hoá học (%): - C: 0.42 ~ 0.48 - Si: 0.15 ~ 0.35 - Mn: 0.6 ~ 0.9 - Ni: 0.2 - Cr: 0.2 - P: 0.030 max - S: 0.035 max Tính chất cơ lý: - Độ bền kéo đứt: 570 ~ 690 N/mm ² - Giới hạn chảy: 345 ~ 490 N/mm ² - Độ dẫn dài tương đối: 17 %	Phôi D30		Asia	Cây	7	
591	Phôi thép C45 tròn Ø 50 mm	Ø50x6000mm Thành phần hoá học (%): - C: 0.42 ~ 0.48 - Si: 0.15 ~ 0.35 - Mn: 0.6 ~ 0.9 - Ni: 0.2 - Cr: 0.2 - P: 0.030 max - S: 0.035 max Tính chất cơ lý: - Độ bền kéo đứt: 570 ~ 690 N/mm ² - Giới hạn chảy: 345 ~ 490 N/mm ² - Độ dẫn dài tương đối: 17 %	Phôi D50		Asia	Cây	6	
592	Phụ kiện mô cắt plasma	1.SHIELD-EX-5-423-031(105A-H) 2.NOZZLE-EX-5-410-039(105A) 3.ELECTRODE-EX-5-404-032(105A)	FHT-EX 105A	THERMACUT	Czech Republic	Bộ	75	
593	Phụ kiện mô cắt plasma	1.RETAINING CAP-EX-5-415-032(105A) 2.SWIRL RING-EX-5-402-030(45/105A) 3.SWIRL RING HOLDER	FHT-EX 105A	THERMACUT	Czech Republic	Bộ	15	
594	Phụ kiện súng hàn MIG 500A Hanto Korea	1. Thân súng hàn (Body) 2. Khớp cách điện (Insulator) 3. Bộ chia khí (Diffuser) 4. Sứ chia khí (Orifice) 5. Bép hàn (Tip) 6. Chụp khí (Nozzle) 7. Ruột dẫn dây 8. Ốp trước + sau 9. Cò + công tắc súng hàn	SQ50MM 500A	Hanto	Hàn quốc	Bộ	10	
595	Que hàn điện	Tiêu chuẩn: AWS A5.4 E309L-16 Kích thước: Ø2.6x350mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	KST-309L 2.6	Kiswel	Asia	Kg	75	
596	Que hàn điện	Tiêu chuẩn: AWS A5.4 E309L-16 Kích thước: Ø3.2x350mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	KST-309L 3.2	Kiswel	Asia	Kg	270	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
597	Que hàn điện	Tiêu chuẩn: AWS A5.1 E6013 Kích thước: Ø3.2x350mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	KR-3000 3.2	Kiswel	Asia	Kg	290	
598	Que hàn điện	Tiêu chuẩn: AWS A5.1 E7018 Kích thước: Ø3.2x350mm hoặc Ø3.2x400mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	LB52-18	Kobe	Asia	Kg	275	
599	Que hàn điện	Tiêu chuẩn: AWS A5.1 E7016 Kích thước que hàn: 2.6x350mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	LB52	Kobe	Asia	Kg	85	
600	Que hàn điện	Tiêu chuẩn: AWS A5.1 E7016 Kích thước que hàn: 3.2x350mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	LB52	Kobe	Asia	Kg	85	
601	Que hàn điện	Tiêu chuẩn: AWS A5.1 E7018 Kích thước: Ø2.6x350mm hoặc Ø2.6x400mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	LB52-18	Kobe	Asia	Kg	115	
602	Que hàn điện	Tiêu chuẩn: AWS A5.1 E6013 Kích thước: Ø2.6x350mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	CR13	Chosun	Asia	Kg	260	
603	Que hàn điện	Tiêu chuẩn Mỹ : AWS A5.5 E8016-B2 Kích thước: Ø3.2x350mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	S-8016.B2	Hyundai	Asia	Kg	70	
604	Que hàn điện chống mài mòn	Tiêu chuẩn: E10-UM-60, độ cứng HRC 60-62 Kích thước: 3.2x350mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	KM-650	Kiswel	Asia	Kg	12	
605	Que hàn inox	Model: NC-36L Tiêu chuẩn: AWS A5.4 E3016L-16 Kích thước que hàn : 2.6x300mm Đóng gói: 2kg/hộp	KST-316L 2.6	Kiswel	Asia	Kg	20	
606	Que hàn inox	Tiêu chuẩn: AWS A5.4: E308-16 Kích thước: Ø2.6x300mm Quy cách đóng gói: 2kg(1 Hộp)	KST-308-2.6	Kiswel	Asia	Kg	120	
607	Que hàn inox	Tiêu chuẩn: AWS A5.4: E308-16 Kích thước: Ø3.2x350mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	KST-308-3.2	Kiswel	Asia	Kg	250	
608	Que hàn inox	Model: NC-36L Tiêu chuẩn: AWS A5.4 E3016L-16 Kích thước que hàn : 3.2x300mm Đóng gói: 5kg/hộp	KST-316L 3.2	Kiswel	Asia	Kg	70	
609	Que hàn tig	MT304H Ø2.4 mmx1000mm Đóng gói: 2,5kg/hộp	MT-304H	Lincoln	EU/G7	Kg	100	
610	Que hàn Tig	Tiêu chuẩn: AWS A5.18-05 ER70S-G Kích thước: Ø2.4x1000mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	T-50G-2.4	Kiswel	Asia	Kg	100	
611	Que hàn tig	Tiêu chuẩn: AWS A5.9-07: ER308L Kích thước: Ø2.4x1000mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	T-308L-2.4	Kiswel	Asia	Kg	85	
612	Que hàn tig	Kích thước que hàn: Ø1.6 mm Tiêu chuẩn: AWS ER316L Vật liệu hàn: Tig inox Quy cách đóng gói: 5 Kg/ hộp	TGC-316L 1.6	Chosun	Asia	Kg	5	
613	Que hàn tig	Kích thước que hàn: Ø2.4 mm Tiêu chuẩn: AWS ER316L Vật liệu hàn: Tig inox Quy cách đóng gói: 5 Kg/ hộp	T-316L-2.4	Kiswel	Asia	Kg	55	
614	Que hàn TIG	Tiêu chuẩn: AWS A5.18 ER70S-6 Kích thước: Ø2.4x1000mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	TG-51T	Kobe	Asia	Kg	75	
615	Que hàn TIG	Tiêu chuẩn Mỹ : AWS A5.28 ER80S-B2 Kích thước: Ø2.4x1000mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	ST-80B2 2.4	Hyundai	Asia	Kg	80	
616	Que hàn TIG	Tiêu chuẩn Mỹ AWS A5.28 ER90S-B3 Kích thước: Ø2.4x1000mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	T90SB3	Kiswel	Asia	Kg	75	
617	Que hàn TIG	Tiêu chuẩn Mỹ (AWS): ER90S-B9 Kích thước: Ø2.4x1000mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	ST-91B9	Hyundai	Asia	Kg	35	

6

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
618	Que hàn TIG	"Kích thước que hàn: Ø2.4 mm Tiêu chuẩn: AWS A5.9 ER304L Vật liệu hàn: Tig inox Quy cách đóng gói: 5 Kg/Hộp	SuperTig 304L	Superon	Asia	Kg	75	
619	Que hàn TIG	Tiêu chuẩn: AWS A5.21 ERCoCr-B Kích thước: Ø2.4x1000mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)		Kobe	Thái Lan	Kg	20	
620	Que hàn TIG	Tiêu chuẩn: AWS A5.9 ER410NiMo Kích thước: Ø2.4x1000mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)		Kobe	Thái Lan	Kg	20	
621	Que hàn Tig hợp kim Nickel	"Model: TGC-82 Tiêu chuẩn Mỹ(AWS): A5.14 ERNiCr-3 Kích thước: Ø2.4mm Quy cách đóng gói: 5Kg/1 Hộp	TGC-82-2.4	Chosun	Asia	Kg	20	
622	Que hàn Tig hợp kim Nickel	Model: TGC-276 Tiêu chuẩn Mỹ(AWS): A5.14 ERNiCrMo-4 Kích thước: Ø2.4mm Chiều dài que: 1000mm Quy cách đóng gói: 5Kg/1 Hộp	TGC-276-2.4	Chosun	Asia	Kg	10	
623	Que hàn Tig hợp kim Nickel	Model: TGC-276 Tiêu chuẩn Mỹ(AWS): A5.14 ERNiCrMo-4 Kích thước: Ø1.6mm Chiều dài que: 1000mm Quy cách đóng gói: 5Kg/1 Hộp	TGC-276-1.6	Chosun	Asia	Kg	5	
624	Que hàn Tig hợp kim Nickel	Model: TGC-Ni1 Tiêu chuẩn Mỹ(AWS): A5.14 ERNi-1 Kích thước: Ø1.6mm Chiều dài que: 1000mm Quy cách đóng gói: 5Kg/1 Hộp	TGC-Ni1-1.6	Chosun	Asia	Kg	5	
625	Que hàn Tig hợp kim Nickel	Model: TGC-Ni1 Tiêu chuẩn Mỹ(AWS): A5.14 ERNi-1 Kích thước: Ø2.4mm Chiều dài que: 1000mm Quy cách đóng gói: 5Kg/1 Hộp	TGC-Ni1-2.4	Chosun	Asia	Kg	20	
626	Que thổi than Carbon 6mm	QUE THỔI THAN DAEHAN GOUGING CACBON 6MMX305MM - Carbon chiếm 98%. - Kích thước đường kính 6x305mm - Quy cách đóng gói: 50 cây/hộp	6DC305	DAEHAN	Việt Nam, Trung Quốc	Hộp	5	
627	Que thổi than Carbon 8mm	QUE THỔI THAN DAEHAN GOUGING CACBON 8MMX305MM - Carbon chiếm 98%. - Kích thước đường kính 8x305mm - Quy cách đóng gói: 50 cây/hộp	8DC305	DAEHAN	Việt Nam, Trung Quốc	Hộp	5	
628	Rắc Co UPVC 1"	Size: DN 1" Vật liệu: Nhựa UPVC Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM		SHIEYU	Đài Loan	Cái	15	
629	Rắc Co UPVC 1.1/2"	Size: DN 1.1/2" Vật liệu: Nhựa UPVC Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM		SHIEYU	Đài Loan	Cái	15	
630	Rắc Co UPVC 1/2"	Size: DN 1/2" Vật liệu: Nhựa UPVC Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM		SHIEYU	Đài Loan	Cái	15	
631	Rắc Co UPVC 2"	Size: DN 2" Vật liệu: Nhựa UPVC Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM		SHIEYU	Đài Loan	Cái	15	
632	Rắc Co UPVC 3/4"	Size: DN 3/4" Vật liệu: Nhựa UPVC Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM		SHIEYU	Đài Loan	Cái	15	
633	Sàn Grating mạ kẽm	Kích thước 1000x300x60, tiêu chuẩn TCVN 5026:2010	TP-GRTA	Tân Phú	Việt Nam	Tấm	20	
634	Shim căn inox, dày 0.05 mm	Dạng cuộn, bản rộng 305 mm, dài 2.54 m, Dày =0.05 mm, Vật Liệu SS302/304	Shim 304SS	Accushim	America	Cuộn	1	
635	Shim căn inox, dày 0.1 mm	Dạng cuộn, bản rộng 305 mm, dài 2.54 m, Dày =0.1mm, Vật Liệu SS302/304	Shim 304SS	Accushim	America	Cuộn	1	
636	Shim căn inox, dày 0.15 mm	Dạng cuộn, bản rộng 305 mm, dài 2.54 m, Dày =0.15mm, Vật Liệu SS302/304	Shim 304SS	Accushim	America	Cuộn	1	
637	Shim căn inox, dày 0.2 mm	Dạng cuộn, bản rộng 305 mm, dài 2.54 m, Dày =0.2mm, Vật Liệu SS302/304	Shim 304SS	Accushim	America	Cuộn	1	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
638	Shim cần inox, dày 0.25 mm	Dạng cuộn, bản rộng 305 mm, dài 2.54 m, Dày =0.25mm, Vật Liệu SS302/304	Shim 304SS	Accushim	America	Cuộn	1	
639	Shim cần inox, dày 0.3 mm	Dạng cuộn, bản rộng 305 mm, dài 2.54 m, Dày =0.3mm, Vật Liệu SS302/304	Shim 304SS	Accushim	America	Cuộn	1	
640	Shim cần inox, dày 0.5 mm	Dạng cuộn, bản rộng 305 mm, dài 2.54 m, Dày =0.5mm Vật Liệu SS302/304	Shim 304SS	Accushim	America	Cuộn	1	
641	Shim cần inox, dày 1.0 mm	Dạng cuộn, bản rộng 305 mm, dài 2.54 m, Dày =1.0mm, Vật Liệu SS302/304	Shim 304SS	Accushim	America	Cuộn	1	
642	Sơn gốm mỏng chống mài mòn	Weicon Ceramic: Density: 1.9g/cc Comprehensive Strength (DIN 604): 116 MPa Bending Strength (DIN 178): 98 Mpa E-modulus (Tensile) (DIN 527-2): 7.100 - 7.300 Mpa Adhesive Strength (Din 4624): 17 MPa Tensile Strength (DIN 527-2) 59 Mpa Temp. -35 - 180 oC Quy cách: 2kg/bộ.	Weicon Ceramic BL	Weicon	EU/G7	Bộ	3	
643	Súng hàn Mig 500A	Dòng hàn: 500A Kích thước: L= 5m Thương hiệu: Hanto Sử dụng khí: CO2 Cỡ dây hàn: 1.2- 1.6mm Phụ kiện kèm theo: 1. Contact tips – búp hàn mig 2. Nozzle – Chụp khí 3. Insulator – nổi cách điện 4. Gas diffuser – Nổi khuếch tán khí, chia khí 5. Torch body – cò cong 6. Liner – dây ruột gà 7. Handle grip – Ôp trước, ôp tay cầm 8. Gas hose – dây khí 9. Connector 2 pin – giắc cắm 2 lỗ 10. Switch – công tắc	SQ50MM 500A	Hanto	Hàn quốc	Bộ	1	
644	Súng xịt bụi	Áp lực phun: 0.29MPa Mã sản phẩm: DS-3TX (100) Trọng lượng: 215g	DS-3TX (100)	Meiji	Japan	Cái	1	
645	Tấm cao su	Vật liệu: EPDM Kích thước: 1m x 2m Độ dày: 3mm Màu sắc: Đen	Cao su tấm	Khánh Đạt	Asia	Tấm	3	
646	Tay quay taro M10-M25 SKC M7	Kẹp mũi taro taro: M10~M25 (M10, M12, M14, M16, M18, M20, M22, M24, M25)		KSC	Nhật Bản	Cái	2	
647	Tee nhựa UPVC 1.1/2"	Size: DN 1.1/2" Vật liệu: Nhựa UPVC Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM		SHIEYU	Đài Loan	Cái	10	
648	Tee nhựa UPVC 1/2"	Size: DN 1/2" Vật liệu: Nhựa UPVC Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM		SHIEYU	Đài Loan	Cái	10	
649	Tee nhựa UPVC 2"	Size: DN 2" Vật liệu: Nhựa UPVC Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM		SHIEYU	Đài Loan	Cái	10	
650	Tee nhựa UPVC 3/4"	Size: DN 1/2" Vật liệu: Nhựa UPVC Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM		SHIEYU	Đài Loan	Cái	10	
651	Thân dao cắt đứt	L=150; H=32; h=24,6; B=2,4; W=3; ØDMax=100(mm)	QEFS32N	ZCCCT	Trung Quốc	cái	2	
652	Thân giữ kẹp kim hàn Tig	Size: 1,6mm Length: 50mm Material: Cu(Bs)	10N31		Hàn Quốc	Cái	20	
653	Thân giữ kẹp kim hàn Tig	Size: 2,4mm Length: 50mm Material: Cu(Bs)	10N32		Hàn Quốc	Cái	40	
654	Thân giữ kẹp kim hàn Tig có lọc khí	Size: 1.6mm Length: 50mm Material: Cu(Bs)	17GL116		Hàn Quốc	Cái	20	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
655	Thân giữ kẹp kim hàn Tig có lọc khí	Size: 2.4mm Length: 50mm Material: Cu(Bs)	17GL332		Hàn Quốc	Cái	50	
656	Thân súng hàn tig WP26F(Cổ bê cong)	WP26F	WP26F		Trung Quốc	Cái	10	
657	Thanh lục giác inox 304	Ø10x6000 mm Tiêu chuẩn: ASTM Mác thép: SUS 304 Bề mặt phổ biến: 2B, No1 Hình dạng: Thanh đặc lục giác	LG D10		Asia	Mét	3	
658	Thanh lục giác inox 304	Ø20x6000 mm Tiêu chuẩn: ASTM Mác thép: SUS 304 Bề mặt phổ biến: 2B, No1 Hình dạng: Thanh đặc lục giác	LG D20		Asia	Mét	4	
659	Thanh lục giác inox 304	Ø30x6000 mm Tiêu chuẩn: ASTM Mác thép: SUS 304 Bề mặt phổ biến: 2B, No1 Hình dạng: Thanh đặc lục giác	LG D30		Asia	Mét	4	
660	Thanh lục giác inox 304	Ø40x6000 mm Tiêu chuẩn: ASTM Mác thép: SUS 304 Bề mặt phổ biến: 2B, No1 Hình dạng: Thanh đặc lục giác	LG D40		Asia	Mét	4	
661	Thanh lục giác inox 304	Ø50x6000 mm Tiêu chuẩn: ASTM Mác thép: SUS 304 Bề mặt phổ biến: 2B, No1 Hình dạng: Thanh đặc lục giác	LG D50		Asia	Mét	4	
662	Thanh lục giác inox 304	Ø60x6000 mm Tiêu chuẩn: ASTM Mác thép: SUS 304 Bề mặt phổ biến: 2B, No1 Hình dạng: Thanh đặc lục giác	LG D60		Asia	Mét	4	
663	Thanh ren (tyren) cường độ cao 8.8 (Thanh ren chịu lực)	Mã sản phẩm: TYREN8.8 Đường kính: M30 Chiều dài: 1m/ cây	Tyren M30	Bulon Inox Hanoi	Vietnam	Cây	10	
664	Thanh ren Inox 316L High Mo, đường kính 10 mm	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, EN 1.4436 M10 x 1000, Chiều dài 1000 mm	M10x1000	Creaby/Aozhan	Asia	Thanh	12	
665	Thanh ren Inox 316L High Mo, đường kính 14 mm	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, EN 1.4436 M14 x 1000, Chiều dài 1000 mm	M14x1000	Creaby/Aozhan	Asia	Thanh	13	
666	Thanh ren Inox, đường kính 12 mm	Vật liệu chế tạo: INOX 304 Chiều dài 1000 mm Đường kính: 12 mm	M12x1000	Creaby/Aozhan	Asia	Thanh	10	
667	Thép chịu mài mòn	Kích thước: 10x1500x3000mm Mác thép HARDOX 500	Hardox 500	SSAB	EU/G7	Tấm	14	
668	Thép chịu mài mòn	Kích thước: 12x1500x3000mm Mác thép HARDOX 500	Hardox 500	SSAB	EU/G7	Tấm	9	
669	Thép góc L30x30	L30x3x6000mm	Góc 30x30		Asia	Thanh	14	
670	Thép góc L40x40	L40x4x6000mm	Góc 40x40		Asia	Thanh	17	
671	Thép hình I 100	Kích thước cạnh: 100x55 mm Độ dày bụng: 4.5 mm Độ dày cánh: 7.2 mm Chiều dài cây: 6000mm Mác thép SS400	I 100		Asia	Cây	55	
672	Thép hình I 150	Kích thước cạnh: 150x75 mm Độ dày bụng: 5 mm Độ dày cánh: 7 mm Chiều dài cây: 6000mm Mác thép SS400	I 150		Asia	Cây	4	
673	Thép hình I 200	Kích thước cạnh: 200x100 Độ dày bụng: 5,5 Độ dày cánh: 8 Chiều dài cây: 6000mm Mác thép SS400	I 200		Asia	Cây	4	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
674	Thép hình L100x100x10	Kích thước : L100x100x10mm Vật liệu: SUS 316L Quy cách: 6m/cây			Asia	Cây	8	
675	Thép hộp 20x25	Ø 20 x 25 x 1,4x6000mm	Hộp 20x25		Asia	Thanh	12	
676	Thép hộp 20x40	Ø 20 x 40 x 1,5x6000mm	Hộp 20x40		Asia	Thanh	12	
677	Thép hộp 40x40	Ø 40 x 40 x 1,5x6000mm	Hộp 40x40		Asia	Thanh	11	
678	Thép ống đúc SKD61, DN100, phi114	OD 114.3mm, độ dày 13.5mm, tiêu chuẩn độ dày SCH160	DN100		Nhật Bản	m	3	
679	Thép ống đúc SKD61, DN125, phi141	OD 141.3mm, độ dày 18.3mm, tiêu chuẩn độ dày SCH160	DN125		Nhật Bản	m	3	
680	Thép ống đúc SKD61, DN150, phi168	OD 168.3mm, độ dày 18.3mm, tiêu chuẩn độ dày SCH160	DN150		Nhật Bản	m	3	
681	Thép ống đúc SKD61, DN200, phi219	OD 219.1mm, độ dày 23mm, tiêu chuẩn độ dày SCH160	DN200		Nhật Bản	m	3	
682	Thép ống đúc SKD61, DN250, phi273	OD 273.1mm, độ dày 28.6mm, tiêu chuẩn độ dày SCH160	DN250		Nhật Bản	m	3	
683	Thép ống đúc SKD61, DN300, phi325	OD 323.9mm, độ dày 33.3mm, tiêu chuẩn độ dày SCH160	DN300		Nhật Bản	m	3	
684	Thép ống đúc SKD61, DN400, phi406	OD 406.4mm, độ dày 40.5mm, tiêu chuẩn độ dày SCH160	DN400		Nhật Bản	m	3	
685	Thép ống đúc SKD61, DN80, phi90	DN80, OD 88.9mm, độ dày 15.2mm, tiêu chuẩn độ dày XXS	DN80		Nhật Bản	m	3	
686	Thép tấm	Kích thước: 8.0 x 1500 x 6000(mm), Vật liệu SS400	Tấm 8mm		Asia	Tấm	1	
687	Thép tấm	Kích thước: 10 x 1500 x 6000(mm), Vật liệu SS400	Tấm 10mm		Asia	Tấm	3	
688	Thép tấm	Kích thước: 20 x 1500 x 6000(mm), Vật liệu SS400	Tấm 20mm		Asia	Tấm	1	
689	Thép tấm	Kích thước: 30 x 1500 x 6000(mm), Vật liệu SS400	Tấm 30mm		Asia	Tấm	1	
690	Thép tấm	Kích thước: 40 x 1500 x 6000(mm), Vật liệu SS400	Tấm 40mm		Asia	Tấm	1	
691	Thép tấm	Kích thước: 6.0 x 1500 x 6000(mm), Vật liệu SS400	Tấm 6mm		Asia	Tấm	2	
692	Thép tấm chịu mài mòn hai thành phần	Quy cách: 1500x3000x12mm	KALMETAL L W100	KALENBORN	Ba Lan	Tấm	12	
693	Thép tấm Inox, dày 10 mm	Kích thước: 1500x6000x10(mm), vật liệu: inox 304	Tấm 10mm		Asia	Tấm	5	
694	Thép tấm Inox, dày 12 mm	Kích thước: 1500x6000x12(mm), vật liệu: inox 304	Tấm 12mm		Asia	Tấm	13	
695	Thép tấm Inox, dày 2 mm	Kích thước: 1500x6000x2(mm), vật liệu: inox 304	Tấm 2mm		Asia	Tấm	3	
696	Thép tấm Inox, dày 20 mm	Kích thước: 1500x6000x20(mm), vật liệu: inox 304	Tấm 20mm		Asia	Tấm	3	
697	Thép tấm Inox, dày 4 mm	Kích thước: 1500x6000x4(mm), vật liệu: inox 304	Tấm 4mm		Asia	Tấm	3	
698	Thép tấm Inox, dày 6 mm	Kích thước: 1500x6000x6(mm), vật liệu: inox 304	Tấm 6mm		Asia	Tấm	4	
699	Thép tấm Inox, dày 8 mm	Kích thước: 1500x6000x8(mm), vật liệu: inox 304	Tấm 8mm		Asia	Tấm	2	
700	Thép tròn đặc phi 120	Đường kính : 120 mm Mác thép: C45	Cây D120		Asia	Mét	18	
701	Thép tròn đặc phi 30	Đường kính : 30 mm Độ dài : 6000mm / 1 cây Mác thép: C45	Cây D30		Asia	Cây	9	
702	Tôn nhôm bọc bảo ôn	Khổ rộng 1200mm Độ dày: 0.7mm Mác nhôm: A1050 H14			Trung Quốc	Mét	10	
703	Van bi 2 rắc co UPVC 1"	Model : SH1 Chất liệu : UPVC Kích cỡ : DN 1" Kiểu kết nối : dán keo, vắn ren Tiêu chuẩn: ANSI Áp suất làm việc : 150PSI		SHIEYU	Đài Loan	Cái	10	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
704	Van bi 2 rắc co UPVC 1.1/2"	Model : SH1 Chất liệu : UPVC Kích cỡ : DN 1.1/2" Kiểu kết nối : dán keo, vắn ren Tiêu chuẩn: ANSI Áp suất làm việc : 150PSI		SHIEYU	Đài Loan	Cái	10	
705	Van bi 2 rắc co UPVC 1/2"	Model : SH1 Chất liệu : UPVC Kích cỡ : DN 1/2" Kiểu kết nối : dán keo, vắn ren Tiêu chuẩn: ANSI Áp suất làm việc : 150PSI		SHIEYU	Đài Loan	Cái	10	
706	Van bi 2 rắc co UPVC 2"	Model : SH1 Chất liệu : UPVC Kích cỡ : DN 2" Kiểu kết nối : dán keo, vắn ren Tiêu chuẩn: ANSI Áp suất làm việc : 150PSI		SHIEYU	Đài Loan	Cái	9	
707	Van bi 2 rắc co UPVC 2.1/2"	Model : SH1 Chất liệu : UPVC Kích cỡ : DN 2.1/2" Kiểu kết nối : dán keo, vắn ren Tiêu chuẩn: ANSI Áp suất làm việc : 150PSI		SHIEYU	Đài Loan	Cái	9	
708	Van bi 2 rắc co UPVC 3"	Model : SH1 Chất liệu : UPVC Kích cỡ : DN 3" Kiểu kết nối : dán keo, vắn ren Tiêu chuẩn: ANSI Áp suất làm việc : 150PSI		SHIEYU	Đài Loan	Cái	9	
709	Van bi 2 rắc co UPVC 3/4"	Model : SH1 Chất liệu : UPVC Kích cỡ : DN 3/4" Kiểu kết nối : dán keo, vắn ren Tiêu chuẩn: ANSI Áp suất làm việc : 150PSI		SHIEYU	Đài Loan	Cái	10	
710	Van Bi Tay Gạt Inox 1/2	-Vật liệu chế tạo: Inox 304 -Size: DN15 -Kiểu lắp trên đường ống: Lắp ren -Nhiệt độ làm việc: 0 ~ 350 độ C -Áp lực làm việc : PN10, PN16.			Đài Loan	Cái	20	
711	Van một chiều hai đầu rắc co 1"	Model : SH14 Chất liệu: UPVC Kích cỡ: DN 1" Kiểu kết nối: dán keo Tiêu chuẩn : ANSI Áp lực làm việc : 150 PSI		SHIEYU	Đài Loan	Cái	6	
712	Van một chiều hai đầu rắc co 1/2"	Model : SH14 Chất liệu: UPVC Kích cỡ: DN 1/2" Kiểu kết nối: dán keo Tiêu chuẩn : ANSI Áp lực làm việc : 150 PSI		SHIEYU	Đài Loan	Cái	6	
713	Vòng phanh chân trực circlip	Qui Cách: 300 pc/hộp - 3mm (20pcs), 6mm (25pcs), 13mm (25pcs), 14mm (15pcs), 16mm (20pcs), 20mm (15pcs), 4mm (10pcs), 8mm (15pcs), 32mm (5pcs), 28mm (10pcs), 26mm (15pcs), 25mm (15pcs), 5mm (15pcs), 9mm (20pcs), 11mm (15pcs), 12mm (15pcs) 19mm (25pcs), 22mm (20pcs)			CK34/ Việt Nam	Hộp	3	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
714	Vòng Phanh Phe Chân Trục Trong và Ngoài (225pc retaining ring assortment)	Quy cách: 225PC/hộp '- 7/16" số lượng 15PC - 5/8" số lượng 15PC - 1/2" số lượng 15PC - 9/16" số lượng 15PC - 5/8" số lượng 15PC - 3/4" số lượng 15PC - 1/2" số lượng 10PC - 3/4" số lượng 10PC - 1-1/4" số lượng 5PC - 1" số lượng 10PC - 7/8" số lượng 10PC - 13/16" số lượng 10PC - 9/16" số lượng 10PC - 13/16" số lượng 10PC - 7/16" số lượng 15PC - 3/8" số lượng 15PC - 5/16" số lượng 15PC - 1/4" số lượng 15P	CK89734		CK34/ Việt Nam	Hộp	2	
715	Xích 14.50, DIN 22252	qualities: HEKO 400E Size: 14*50 mm outside width max.: 47 mm inside width min.: 16.3 mm Weight: 4.1 kg/m length: 2 m		HEKO		sợi	64	
716	Ty ren sắt M10- 8.8	M10- 8.8 Chiều dài: 2m/cây hoặc 1m/cây Nhà thầu cung cấp đủ tổng số m yêu cầu	Tyren M10	Bulon Inox Hanoi	Vietnam	Mét	12	
717	Ty ren sắt M12 - 8.8	M12- 8.8 Chiều dài: 2m/cây hoặc 1m/cây Nhà thầu cung cấp đủ tổng số m yêu cầu	Tyren M12	Bulon Inox Hanoi	Vietnam	Mét	12	
718	Ty ren sắt M24 - 8.8	M24- 8.8 Chiều dài: 2m/cây hoặc 1m/cây Nhà thầu cung cấp đủ tổng số m yêu cầu	Tyren M24	Bulon Inox Hanoi	Vietnam	Mét	6	
719	Ty ren sắt M6 - 8.8	M6- 8.8 Chiều dài: 2m/cây hoặc 1m/cây Nhà thầu cung cấp đủ tổng số m yêu cầu	Tyren M6	Bulon Inox Hanoi	Vietnam	Mét	8	
720	Ty ren sắt M8- 8.8	M8- 8.8 Chiều dài: 2m/cây hoặc 1m/cây Nhà thầu cung cấp đủ tổng số m yêu cầu	Tyren M8	Bulon Inox Hanoi	Vietnam	Mét	11	

6